

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Sinh viên : Mai Thị Thanh Nhân

Giảng viên hướng dẫn: Ths.Lã Thị Thanh Thủy

HẢI PHÒNG - 2012

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH
TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH MTV THUYỀN
VIÊN VIPCO

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Sinh viên : Mai Thị Thanh Nhân

Giảng viên hướng dẫn: Ths.Lã Thị Thanh Thủy

HẢI PHÒNG - 2012

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Mai Thị Thanh Nhân. Mã SV:120262.

Lớp: QT 1202N

Ngành: Quản trị doanh nghiệp.

Tên đề tài: Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 02 tháng 04 năm 2012

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 07 tháng 07 năm 2012

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2012

Hiệu trưởng

GS.TS.NGUYỄN Trần Hữu Nghị

PHÂN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....

.....
.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2012

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

LỜI MỞ ĐẦU

Cùng với sự phát triển mở của hội nhập của nền kinh tế, sự phong phú đa dạng của các loại hình doanh nghiệp. Phân tích tài chính ngày càng trở lên quan trọng và cần thiết không chỉ với các nhà quản lý doanh nghiệp mà còn thu hút sự quan tâm chú ý của nhiều đối tượng khác. Việc thường xuyên tiến hành phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các nhà quản trị thấy rõ thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh trong kì của doanh nghiệp cũng như xác định được một cách đầy đủ, đúng đắn nguyên nhân, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, thông tin có thể đánh giá tiềm năng hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng như rủi ro và triển vọng trong tương lai của doanh nghiệp, giúp lãnh đạo doanh nghiệp đưa ra những giải pháp hữu hiệu, những quyết định chính xác nhằm nâng cao chất lượng công tác quản lý kinh doanh, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc phân tích tình hình tài chính đối với sự phát triển của doanh nghiệp, kết hợp với kiến thức lý luận được tiếp thu ở nhà trường và tài liệu tham khảo thực tế cùng với sự giúp đỡ hướng dẫn nhiệt tình của cô Lê Thị Thanh Thủy, cùng toàn thể các cô chú, anh chị trong công ty, em đã mạnh dạn chọn đề tài “Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO”.

Đề tài nhằm nghiên cứu tìm hiểu, phân tích và đánh giá các báo cáo tài chính, vì nó phản ánh một cách tổng hợp nhất về tình hình công nợ, nguồn vốn, tài sản, các chỉ tiêu về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Kết cấu của chuyên đề ngoài phần lời mở đầu và kết luận gồm 3 phần chính:

Phần 1: Cơ sở lý luận về tài chính và phân tích tài chính doanh nghiệp.

Phần 2: Phân tích thực trạng tình hình tài chính tại công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO.

Phần 3: Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh tại công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO.

Vì thời gian nghiên cứu làm khóa luận có hạn, cùng với kiến thức còn hạn chế nên chuyên đề của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy, em kính mong nhận được sự giúp đỡ, đóng góp ý kiến của thầy, cô giáo để khóa luận tốt nghiệp của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG I:**CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH
TRONG DOANH NGHIỆP****1. Một số khái niệm về tài chính doanh nghiệp:****1.1. Tài chính doanh nghiệp:**

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phát sinh nhiều mối quan hệ kinh tế. Song song với những quan hệ kinh tế thể hiện một cách trực tiếp là các quan hệ kinh tế thông qua tuần hoàn luân chuyển vốn, gắn với việc hình thành và sử dụng vốn tiền tệ. Các quan hệ kinh tế này phụ thuộc phạm trù tài chính và trở thành công cụ quản lý sản xuất kinh doanh ở các doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế phát sinh trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh gắn liền với việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ ở các doanh nghiệp để phục vụ và giám đốc quá trình sản xuất kinh doanh.

Hoạt động tài chính là một trong những nội dung cơ bản của hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhằm giải quyết mối quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình kinh doanh được biểu hiện dưới hình thái tiền tệ để thực hiện các mục tiêu của doanh nghiệp là tối đa hoá lợi nhuận. Nói cách khác, hoạt động tài chính là những quan hệ tiền tệ gắn trực tiếp với việc tổ chức, huy động phân phối, sử dụng và quản lý vốn trong quá trình kinh doanh.

1.2. Khái niệm quản trị tài chính doanh nghiệp:

Quản trị tài chính doanh nghiệp là việc lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, tổ chức thực hiện những quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp, đó là tối đa hoá lợi nhuận không ngừng làm tăng giá trị doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Quản trị tài chính có mối quan hệ chặt chẽ với quản trị doanh nghiệp và giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong quản trị doanh nghiệp. Hầu hết mọi quyết định quản trị khác đều dựa trên những kết luận rút ra từ những đánh giá về mặt tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp.

1.3. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp:

Phân tích tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu, và so sánh số liệu về tình hình tài chính đã qua và hiện nay, giúp cho nhà quản lý đưa ra được quyết định quản lý chuẩn xác và đánh giá được doanh nghiệp, từ đó giúp những đối tượng quan tâm đi tới dự đoán chính xác về mặt tài chính của doanh nghiệp, qua đó có các quyết định phù hợp với lợi ích của chính họ.

Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp là công việc làm thường xuyên không thể thiếu trong quản lý tài chính doanh nghiệp, nó có ý nghĩa thực tiễn và là chiến lược lâu dài.

2. Ý nghĩa và mục đích của việc phân tích tài chính doanh nghiệp:

Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp hay cụ thể hoá là quá trình phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp là quá trình kiểm tra đối chiếu, so sánh các số liệu, tài liệu và tình hình tài chính hiện hành và trong quá khứ nhằm mục đích đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro trong tương lai. Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp nhất là về tình hình tài sản, vốn và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Do đó, việc thường xuyên tiến hành phân tích tình hình tài chính sẽ cung cấp thông tin cho người sử dụng từ các góc độ khác nhau, vừa đánh giá toàn diện, vừa tổng hợp khái quát, lại vừa xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính của doanh nghiệp để nhận biết phán đoán và đưa ra quyết định tài chính, quyết định đầu tư và quyết định tài trợ phù hợp.

Phân tích tình hình tài chính thông qua các báo cáo tài chính của doanh nghiệp là mối quan tâm của nhiều nhóm người. Nhà quản lý, các nhà đầu tư, các cổ đông, các chủ nợ, các khách hàng, các nhà cho vay tín dụng, các cơ quan chính phủ và người lao động ... mỗi một nhóm người này có nhu cầu thông tin khác nhau.

+ **Đối với các chủ doanh nghiệp và các nhà quản trị doanh nghiệp:** Mối quan tâm hàng đầu của họ là tìm kiếm lợi nhuận và khả năng trả nợ. Một doanh nghiệp

bị lỗ liên tục, sẽ bị cạn kiệt nguồn lực và buộc phải đóng cửa. Mặt khác nếu doanh nghiệp không có khả năng thanh toán cũng buộc phải đóng cửa.

+ **Đối với các chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng:** Mỗi quan tâm hàng đầu của họ chủ yếu là khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Vì vậy họ đặc biệt quan tâm đến lượng tiền và các tài khoản có thể chuyển nhanh thành tiền, từ đó so sánh với nợ ngắn hạn để biết được khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các chủ ngân hàng và các nhà vay tín dụng cũng rất quan tâm tới số lượng vốn chủ sở hữu, bởi vì số vốn này là khoản bảo hiểm cho họ trong trường hợp doanh nghiệp bị rủi ro.

+ **Đối với các nhà cung ứng vật tư hàng hoá, dịch vụ cho doanh nghiệp:** Họ phải quyết định xem có cho phép khách hàng sắp tới được mua chịu hàng hay không, họ cần phải biết được khả năng thanh toán của doanh nghiệp hiện tại, và trong thời gian sắp tới.

+ **Đối với các nhà đầu tư:** Mỗi quan tâm của họ là thời gian hoàn vốn, mức sinh lãi, và sự rủi ro. Vì vậy họ cần các thông tin về điều kiện tài chính, tình hình hoạt động, hiệu quả kinh doanh và tiềm năng tăng trưởng của các doanh nghiệp.

Ngoài ra, các cơ quan tài chính, thống kê, thuế, cơ quan chủ quản, các nhà phân tích tài chính hoạch định chính sách những người lao động ... cũng quan tâm tới thông tin tài chính của doanh nghiệp.

→ Như vậy, có thể nói mục tiêu tối cao và quan trọng nhất của phân tích tình hình tài chính là giúp đưa ra các quyết định lựa chọn phương án kinh doanh tối cao và đánh giá chính xác thực trạng, tiềm năng của doanh nghiệp.

3. Các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp:

3.1. Phương pháp so sánh:

Phương pháp so sánh là phương pháp chủ yếu được dùng trong phân tích báo cáo tài chính. Phương pháp so sánh thường được dùng để phân tích xu hướng phát triển và mức độ biến động của các chỉ tiêu kinh tế, để tiến hành so sánh được cần

phải giải quyết các vấn đề sau:

+ **Các tiêu chuẩn để so sánh:** Là các chỉ tiêu được chọn làm căn cứ so sánh (kì gốc để so sánh). Tùy theo yêu cầu của phân tích mà chọn căn cứ hoặc kì gốc phù hợp.

+ **Điều kiện để so sánh:**

- Chỉ tiêu kinh tế được hình thành trong cùng một khoảng thời gian như nhau.
- Chỉ tiêu kinh tế phải thống nhất về mặt nội dung và phương pháp tính toán.
- Chỉ tiêu kinh tế phải cùng đơn vị đo lường.
- Cùng quy mô hoạt động với điều kiện kinh doanh tương tự nhau.

+ **Các phương pháp so sánh thường sử dụng:**

- So sánh tương đối: phản ánh kết cấu mối quan hệ tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của các chỉ tiêu kinh tế.
- So sánh tuyệt đối: Cho biết khối lượng, quy mô doanh nghiệp đạt được từ các chỉ tiêu kinh tế giữa kỳ phân tích và kỳ gốc.
- So sánh bình quân: Cho biết khả năng biến động của một bộ phận, chỉ tiêu hoặc nhóm chỉ tiêu.

3.2. Phương pháp phân tích theo tỷ số:

Phương pháp truyền thống được áp dụng phổ biến trong phân tích tài chính là phương pháp tỷ số. Đây là phương pháp trong đó các tỷ số được sử dụng để phân tích là các tỷ số đơn, được thiết lập bởi chỉ tiêu này so với chỉ tiêu khác. Đây là phương pháp có tính hiện thực cao với các điều kiện áp dụng ngày càng được bổ sung và hoàn thiện. Bởi lẽ:

- Nguồn thông tin kế toán và tài chính được cải tiến và được cung cấp đầy đủ hơn. Đó là cơ sở để hình thành những tỷ lệ tham chiếu tin cậy cho việc đánh giá một tỷ số của một doanh nghiệp hay một nhóm doanh nghiệp.
- Việc áp dụng công nghệ tin học cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy nhanh

quá trình tính toán hàng loạt các tỷ số.

- Phương pháp phân tích này giúp nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách hệ thống hàng loạt tỷ số theo chuỗi thời gian liên tục hoặc theo từng giai đoạn.

3.3. Phương pháp phân tích theo Dupont:

Với phương pháp này, các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn đến các hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động của doanh nghiệp. Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của doanh nghiệp như thu nhập trên tài sản (ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Điều đó cho phép phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đó với tỷ số tổng hợp.

4. Các tài liệu được sử dụng để phân tích tài chính doanh nghiệp:

Để tiến hành phân tích tình hình tài chính thì cần phải sử dụng rất nhiều tài liệu khác nhau trong đó chủ yếu sử dụng là báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính rất hữu ích với việc quản trị doanh nghiệp và là nguồn thông tin chủ yếu đối với những người ngoài doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính này thường được sắp xếp, phản ánh theo các chuẩn mực nhất định (theo các quy định của hệ thống kế toán - tài chính quốc gia). Thông thường bao gồm:

4.1. Bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh một cách tổng quát toàn bộ tài sản của doanh nghiệp theo hai cách đánh giá: vốn và nguồn hình thành vốn của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Như vậy, bảng cân đối kế toán mô tả sức mạnh tài chính của doanh nghiệp bằng cách trình bày những thứ mà doanh nghiệp nợ tại một thời điểm.

+ **Về kết cấu:** Bảng cân đối kế toán được chia thành hai phần: Tài sản và nguồn vốn, theo nguyên tắc cân đối: phần tài sản bằng phần nguồn vốn. Do đó họ thường phân tích báo cáo tài chính của đơn vị qua các thời kì để quyết định đầu tư vào đơn vị hay không, đầu tư dưới hình thức nào, đầu tư trong lĩnh vực nào.

+Phần tài sản: Phần tài sản gồm các chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Trị giá tài sản hiện có của doanh nghiệp bao gồm toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu và coi như thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp. Trong đó, tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp là những tài sản doanh nghiệp đi thuê, được quyền sử dụng lâu dài như thuê tài chính. Phần tài sản chia làm 2 loại A (TSLĐ và đầu tư ngắn hạn) và B (TSCĐ và đầu tư dài hạn)

+Phần nguồn vốn: Phần nguồn vốn gồm các chỉ tiêu phản ánh nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Toàn bộ nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp được chia thành 2 loại A (Nợ phải trả) và B (Nguồn vốn CSH).

Trong mỗi loại gồm các mục, khoản, các chỉ tiêu này phản ánh trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với tài sản đang quản lý và sử dụng ở doanh nghiệp.

Ngoài ra bảng cân đối kế toán còn thêm các phần phụ, phản ánh các chỉ tiêu dài hạn không độc quyền sở hữu của doanh nghiệp (ngoại tệ các loại, vốn khấu hao, tài sản thuê ngoài, hàng hoá nhận gia công...).

4.2. Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Báo cáo kết quả kinh doanh được coi như thước phim quay chậm, phản ánh một cách tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong một niên độ kế toán. Số liệu trong báo cáo này cung cấp những thông tin tổng hợp nhất về phương thức kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ và chỉ ra rằng, các hoạt động kinh doanh đem lại lợi nhuận hay không, đồng thời nó phản ánh tình hình sử dụng các tiềm năng về vốn, lao động, kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý kinh doanh của doanh nghiệp. Bảng báo cáo kết quả kinh doanh gồm 3 phần:

+ **Phần I - Lãi lỗ** : Phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác.

Tất cả các chỉ tiêu trong phần này đều trình bày: Tổng số phát sinh trong kỳ

báo cáo; số liệu của kỳ trước (để so sánh); Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

+ **Phần II** - *Tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước*: Phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước về thuế, phí, lệ phí, và các khoản phải nộp khác.

+ **Phần III** - *Thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT được hoàn lại, thuế GTGT được giảm, thuế GTGT hàng bán nội địa*.

4.3. Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính phản ánh các khoản thu và chi tiền trong kỳ của doanh nghiệp theo các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính: Dựa vào báo cáo lưu chuyển tiền tệ ta có thể đánh giá được khả năng tạo ra tiền, sự biến động tài sản thuần, khả năng thanh toán, và dự đoán được luồng tiền trong kỳ tiếp theo của doanh nghiệp.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ gồm 3 phần:

➤ **Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh**: phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào và chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như thu tiền mặt từ doanh thu bán hàng, chi tiền mặt trả cho người bán hoặc người cung cấp, chi trả lương nộp thuế, chi trả lãi tiền vay...

➤ **Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư**: phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào và chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư của doanh nghiệp.

➤ **Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính**: Phản ánh toàn bộ dòng tiền thu, chi liên quan trực tiếp đến hoạt động tài chính của doanh nghiệp bao gồm các nghiệp vụ làm tăng, giảm vốn kinh doanh của doanh nghiệp như chủ doanh nghiệp góp vốn, vay vốn dài hạn, ngắn hạn, nhận vốn liên doanh, phát hành trái phiếu...

4.4. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính:

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà các báo cáo tài chính không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

Thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các nội dung sau:

- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp: hình thức sở hữu, hoạt động, lĩnh vực kinh doanh, tổng số nhân viên, những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình tài chính trong năm báo cáo.
- Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp: Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ trong ghi chép kế toán, nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác, hình thức ghi sổ kế toán, phương pháp kế toán TSCĐ, phương pháp kế toán hàng tồn kho, phương pháp kế toán các khoản dự phòng, tình hình trích lập và hoàn nhập dự phòng.
- Chi tiết một số chỉ tiêu trong báo cáo tài chính: Yếu tố chi phí sản xuất, kinh doanh, tình hình tăng giảm tài sản cố định, tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào doanh nghiệp, lý do tăng, giảm các khoản phải thu và nợ phải trả.
- Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp.
- Phương hướng sản xuất kinh doanh trong kì tới.
- Các kiến nghị.

5. Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp:

5.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính:

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho người sử dụng thông tin biết được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan.

5.1.1. Phân tích tình hình tài chính qua bảng CĐKT:

Để đánh giá khái quát tình hình tài chính, trước hết, cần tiến hành so sánh tổng số nguồn vốn giữa cuối kì với đầu năm. Bằng cách này sẽ thấy được quy

mô vốn mà doanh nghiệp sử dụng trong kì cũng như khả năng huy động vốn của doanh nghiệp.

Về phân tài sản: Tài sản được phân chia:

A: Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn.

B: Tài sản cố định và đầu tư dài hạn.

Hai phần của bảng cân đối kế toán là tài sản và nguồn vốn có tổng số luôn bằng nhau.

Cụ thể như:

Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn

Vốn chủ sở hữu = Tổng tài sản - Nợ phải trả

Phân tích qua bảng cân đối kế toán là việc rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kì kinh doanh khi tiến hành cần đạt được các yêu cầu sau:

Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp.

Xem xét và bố trí tài sản và nguồn vốn trong kì kinh doanh xem đã phù hợp chưa.

Phân tích đánh giá sự biến động của tài sản và nguồn vốn giữa số liệu đầu kì và cuối kì.

Xem xét hoạt động tài sản của doanh nghiệp tăng lên hay giảm đi, phản ánh doanh nghiệp đã sử dụng vốn như thế nào trong việc đầu tư TSCĐ, dự trữ hàng tồn kho nhưng đồng thời phải so sánh lượng vốn bị khách hàng chiếm dụng thể hiện qua khoản phải thu cuối năm.

Về phân nguồn vốn: Đối với nguồn hình thành tài sản, ta cần phải xem xét tỷ trọng của từng loại vốn chiếm trong tổng số vốn kinh doanh cũng như xu hướng biến động của chúng, phải đặc biệt lưu ý đến nợ ngắn hạn, và tỉ lệ tăng giảm của các nguồn vốn: vốn kinh doanh, vốn bổ sung các quỹ.

Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao, ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm nhiều trong tổng nguồn vốn thì

khả năng đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

5.1.2. Phân tích tài chính qua bảng báo cáo KOKD:

Quá trình đánh giá khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể thông qua việc phân tích 2 nội dung sau :

- *Phân tích kết quả các hoạt động:* Lợi nhuận từ các loại hoạt động của doanh nghiệp cần được phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí và kết quả của từng loại hoạt động. Từ đó có nhận xét về tình hình doanh thu của từng loại hoạt động tương ứng với chi phí bỏ ra nhằm xác định kết quả của từng loại hoạt động trong tổng số các hoạt động của toàn doanh nghiệp.

- *Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh chính:* Báo cáo kết quả kinh doanh phản ánh một cách tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong một niên độ kế toán. Số liệu trong báo cáo này cung cấp những thông tin tổng hợp nhất về phương thức kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ và chỉ ra rằng, các hoạt động kinh doanh đem lại lợi nhuận hay không, đồng thời nó phản ánh tình hình sử dụng các tiềm năng về vốn, lao động, kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý kinh doanh của doanh nghiệp.

Kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại, trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

5.1.3. Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

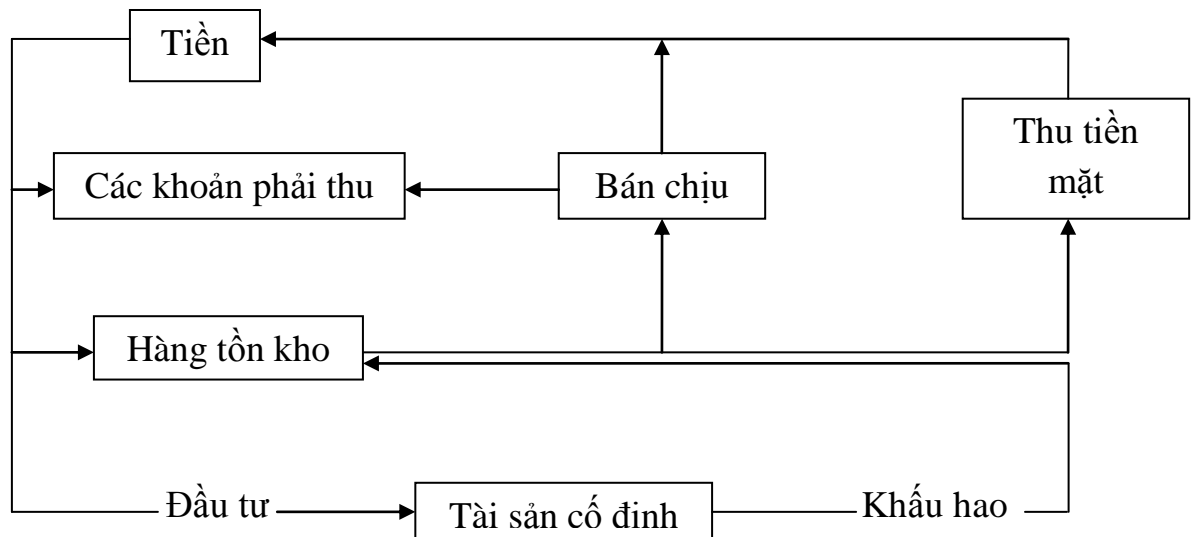
Thực chất báo cáo lưu chuyển tiền tệ là loại báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh dòng lưu chuyển lượng tiền của doanh nghiệp thông qua các nghiệp vụ thu chi thanh toán về hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, hoạt động tài chính

trong một thời kì nhất định. Thực chất đây là bảng cân đối về thu chi tiền tệ thể hiện vòng lưu chuyển tiền tệ trong doanh nghiệp.

Phương trình cân đối của quá trình lưu chuyển tiền tệ:

$$\text{Tiền tồn đầu kỳ} + \text{Tiền thu trong kỳ} = \text{Tiền chi trong kỳ} + \text{Tiền tồn cuối kỳ}$$

Vòng lưu chuyển tiền tệ ở doanh nghiệp có thể biểu diễn qua sơ đồ:



Sơ đồ 1: Sơ đồ lưu chuyển tiền tệ

5.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp:

Các số liệu báo cáo tài chính chưa lột tả hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn sử dụng các hệ số tài chính để giải thích thêm các mối quan hệ tài chính. Mỗi một doanh nghiệp khác nhau, có các hệ số tài chính là khác nhau thậm chí một doanh nghiệp ở những thời điểm khác nhau cũng có các hệ số tài chính không giống nhau. Do đó, người ta coi các hệ số tài chính là những biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời kì nhất định.

5.2.1. Phân tích chỉ tiêu thanh toán:

a. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát là mối quan hệ giữa tổng tài sản mà hiện nay doanh nghiệp đang quản lý sử dụng với tổng số nợ phải trả.

$$\text{Hệ số TTTQ} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Hệ số này dần tới 0 là báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, nguồn vốn chủ sở hữu bị mất hầu như toàn bộ, tổng tài sản hiện có không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

b. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:

Tình hình tài chính của doanh nghiệp lại được thể hiện rõ nét qua khả năng thanh toán. Nếu khả năng thanh toán cao thì tình hình tài chính sẽ khả quan và ngược lại. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn được đo bằng “hệ số thanh toán nợ ngắn hạn”.

$$\text{Hệ số TTNNH} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Đây là chỉ tiêu cho biết, với tổng giá trị thuần của TSLĐ và đầu tư ngắn hạn hiện có, doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn hay không. Trị số của chỉ tiêu tính ra càng lớn, khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

c. Hệ số khả năng thanh toán nhanh:

Các tài sản trước khi mang đi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền. Trong tài sản ngắn hạn hiện có thì hàng tồn kho chưa thể chuyển đổi ngay thành tiền, do đó nó có khả năng thanh toán kém. Vì vậy, hệ số thanh toán nhanh là thước đo về khả năng trả nợ ngay không dựa vào việc phải bán các loại vật tư hàng hoá dự trữ và được xác định theo công thức:

$$\text{HSTTN} = \frac{\text{TSNH} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng số nợ phải trả}}$$

Hệ số này lớn chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp là tương đối khả quan, còn nếu trị số của chỉ tiêu này nhỏ chứng tỏ doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ.

d. Hệ số thanh toán lãi vay:

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{LN trước thuế \& lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Hệ số này dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ. Nói cách khác, hệ số thanh toán lãi vay cho chúng ta biết được số vốn đi vay đã sử dụng tốt đến mức độ nào và đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có đủ bù đắp lãi vay phải trả hay không.

5.2.2. Hệ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản:

Phân tích cơ cấu nguồn vốn là việc xem xét tỷ trọng từng loại vốn chiếm trong tổng nguồn vốn cũng như xu hướng biến động của từng nguồn vốn cụ thể. Qua đó, đánh giá khả năng tự đảm bảo tài chính cũng như mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp.

a. Cơ cấu nguồn vốn:

Cơ cấu nguồn vốn phản ánh bình quân trong một đồng vốn kinh doanh mà doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vay nợ, có mấy đồng vốn chủ sở hữu. Hệ số nợ và hệ số vốn chủ sở hữu là hai tỷ số quan trọng nhất phản ánh cơ cấu nguồn vốn.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

$$\text{Hệ số nguồn vốn CSH} = \frac{\text{Nguồn vốn CSH}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số nợ cho biết trong một đồng vốn kinh doanh có bao nhiêu đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài, còn hệ số vốn chủ hữu lại đo lường sự góp mặt của vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn hiện có của doanh nghiệp. Vì hệ số nguồn vốn chủ sở hữu còn gọi là hệ số tự tài trợ.

Phân tích hai chỉ tiêu này phản ánh mức độ độc lập hay phụ thuộc tài chính của doanh nghiệp đối với các chủ nợ, mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh của mình. Tỷ suất tự tài trợ lớn, chứng tỏ doanh nghiệp có

nhiều vốn tự có, có tính độc lập cao với các chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hoặc chịu sức ép của các khoản nợ vay. Khi hệ số nợ cao thì doanh nghiệp lại có lợi, vì được sử dụng một lượng lớn tài sản mà chỉ đầu tư một lượng vốn nhỏ, các nhà tài chính thường sử dụng chỉ tiêu này như một biện pháp cải thiện lợi nhuận của doanh nghiệp.

b. Cơ cấu tài sản:

Đây là một dạng tỷ số, phản ánh khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì dành ra bao nhiêu hình thành tài sản lưu động, còn bao nhiêu để đầu tư vào tài sản cố định.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSDH} = \frac{\text{TSCĐ \& đầu tư dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH} = \frac{\text{TSLĐ \& đầu tư ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

Tài sản đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh, phản ánh tình trạng trang thiết bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Thông thường các doanh nghiệp mong muốn có một cơ cấu tài sản tối ưu, phản ánh cứ một đồng đầu tư vào tài sản dài hạn thì dành ra bao nhiêu để đầu tư vào tài sản ngắn hạn.

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{TSLĐ \& đầu tư ngắn hạn}}{\text{TSCĐ \& đầu tư dài hạn}}$$

c. Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ:

Tỷ suất này sẽ cung cấp dòng thông tin cho biết vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dùng để trang bị TSCĐ và đầu tư dài hạn là bao nhiêu.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Nguồn vốn CSH}}{\text{TSCĐ \& đầu tư dài hạn}} \times 100$$

Tỷ suất này nếu lớn hơn 1 chứng tỏ khả năng tài chính vững vàng và lành mạnh. Khi tỷ suất này nhỏ hơn là 1 thì một bộ phận của TSCĐ được tài trợ bằng vốn vay, và đặc biệt là được tài trợ bằng vốn vay ngắn hạn.

5.2.3. Các chỉ số về hoạt động:

Các chỉ số này dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của một doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các tài sản khác nhau.

a. Số vòng quay hàng tồn kho:

Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân luân chuyển trong kì. Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh đánh giá là càng tốt, bởi lẽ doanh nghiệp chỉ đầu tư cho hàng tồn kho thấp nhưng vẫn đạt được doanh số cao. Số vòng quay hàng tồn kho được xác định theo công thức:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Trong trường hợp, nếu không có thông tin về giá vốn hàng bán thì có thể thay thế bằng doanh thu thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

b. Vòng quay các khoản phải thu:

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp và được xác định.

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

Vòng quay càng lớn, chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản thu nhanh là tốt, vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều các khoản phải thu.

c. Vòng quay vốn lưu động:

Vòng quay vốn lưu động phản ánh trong kì vốn lưu động quay được mấy vòng.

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bq}}$$

Điều này có ý nghĩa là đầu tư bình quân 1 đồng vào vốn lưu động trong kỳ sẽ tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

d. Hiệu suất sử dụng vốn cố định:

Hiệu suất sử dụng vốn cố định nhằm đo lường việc sử dụng vốn cố định đạt hiệu quả như thế nào.

$$\text{Hiệu số sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Điều này có ý nghĩa là cứ đầu tư trung bình 1 đồng vào vốn cố định thì tham gia tạo bao nhiêu đồng doanh thu.

e. Vòng quay toàn bộ vốn:

Chỉ tiêu này phản ánh vốn của doanh nghiệp trong 1 kì quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu Vòng quay toàn bộ vốn ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp, doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đã đầu tư.

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất bq}}$$

Vòng quay càng lớn, hiệu quả kinh doanh càng cao.

5.2.4. Các chỉ tiêu sinh lời:

Các chỉ số sinh lời luôn được các nhà quản trị tài chính quan tâm. Chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kì nhất định, là kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, và còn là luận cứ quan trọng để các nhà quản trị đưa ra các quyết định trong tương lai.

a. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS):

$$ROS = \frac{LNST}{DT\ thu\ \grave{a}n} \times 100$$

Chỉ tiêu này phản ánh trong một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện trong kì có mấy đồng lợi nhuận.

b. Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA):

Chỉ tiêu này đo lường khả năng sinh lợi trên mỗi đồng tài sản của doanh nghiệp

$$ROA = \frac{LNST}{T\ \acute{o}ng\ t\ \grave{a}i\ s\ \grave{a}n} \times 100$$

Tỷ suất này càng cao thì trình độ sử dụng tài sản của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

c. Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE):

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp đó. Doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu đánh giá mức độ thực hiện của mục tiêu này.

$$ROE = \frac{LNST}{V\ \acute{o}n\ CSH} \times 100$$

Điều này có ý nghĩa là: một đồng vốn chủ sở hữu bỏ vào kinh doanh mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận. Mặt khác, doanh lợi vốn chủ sở hữu lớn hơn doanh lợi tổng vốn điều đó chứng tỏ việc sử dụng vốn vay rất có hiệu quả.

5.3. Phân tích tổng hợp tình hình tài chính bằng phương trình Dupont:

a. Dạng thức Dupont 1:

$$\begin{aligned} ROA &= \frac{L\ \grave{a}i\ r\ \acute{o}ng}{T\ \acute{o}ng\ TS} = \frac{L\ \grave{a}i\ r\ \acute{o}ng}{Doanh\ thu} \times \frac{Doanh\ thu}{T\ \acute{o}ng\ TS} \\ &= ROS \times \text{Vòng quay tổng TS} \end{aligned}$$

Phương trình này cho thấy Lãi ròng / Tổng TS phụ thuộc vào 2 nhân tố: Thu nhập của doanh nghiệp trên một đồng doanh thu là bao nhiêu (tức là hiệu quả sử

dụng TSCĐ) và 1 đồng tài sản thì tạo ra mấy đồng doanh thu.

Sau khi phân tích, ta sẽ xác định được nguồn gốc làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp hoặc số lượng hàng hoá bán ra không đủ lớn để tạo ra lợi nhuận hoặc lợi nhuận thuần trên mấy đồng doanh thu quá thấp.

b. *Đẳng thức Dupont 2:*

$$\begin{aligned} ROE &= \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Vốn CSH}} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng TS}} \times \frac{\text{Tổng TS}}{\text{Vốn CSH}} \\ &= ROA \times \frac{\text{Tổng TS}}{\text{Vốn CSH}} = ROA \times \frac{1}{1-Hv} \end{aligned}$$

Sự phân tích các thành phần tạo nên ROE cho thấy rằng khi tỷ số nợ tăng lên thì ROE cũng cao hơn, tỷ lệ nợ cao sẽ khuếch trương một hệ quả lợi nhuận là: Nếu doanh nghiệp có lợi nhuận thì LN sẽ rất cao và ngược lại, nếu DN thua lỗ thì thua lỗ sẽ rất nặng.

c. *Đẳng thức Dupont tổng hợp:*

$$\begin{aligned} ROE &= \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng TS}} \times \frac{\text{Tổng TS}}{\text{Vốn CSH}} \\ &= ROS \times \text{Vòng quay tổng TS} \times \frac{\text{Tổng TS}}{\text{Vốn CSH}} \end{aligned}$$

ROE phụ thuộc vào 3 yếu tố ROS, ROA và tỉ số Tổng TS / Vốn CSH.

Các nhân tố này có thể ảnh hưởng trái chiều nhau đối với ROE. Phân tích đẳng thức Dupont là xác định ảnh hưởng của 3 nhân tố này đến ROE của doanh nghiệp để tìm hiểu nguyên nhân làm tăng giảm tỷ số này. Việc phân tích ảnh hưởng này có thể tiến hành theo phương pháp thay thế liên hoàn.

CHƯƠNG II:**PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY
TNHH MTV THUYỀN VIÊN VIPCO****1. Tổng quan về công ty:****1.1. Giới thiệu chung về công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO:**

- Tên đầy đủ : Công ty TNHH Một thành viên Thuyền viên VIPCO.
- Tên giao dịch quốc tế : VIPCO CREW Co.,LTD.
- Tên gọi tắt : VIPCO CREW.
- Tên chủ sở hữu : Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 0203001919 do phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và đầu tư Hải Phòng cấp ngày 26/12/2005.
- Người đại diện theo pháp luật của công ty : Giám đốc Vũ Văn Thai.
- Vốn điều lệ : 7.500.000.000 đồng.
- Địa chỉ : 156/109 đường Trường Chinh – Cụm công nghiệp Đồng Hòa, Kiến An, Hải Phòng.
- Điện thoại : 031.3544406
- Fax : 031.3544309
- Email: vipco2@vnn.vn
- Website liên kết trong hệ thống VIPCO : <http://www.vipco.com.vn>

1.2. Tóm lược quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO:

Ngày 22 tháng 07 năm 1980, bộ Vật tư ra quyết định số 1683/QĐ-VT thành lập Công ty vận tải xăng dầu đường thủy I, trực thuộc Tổng công ty xăng dầu với sứ mệnh và nhiệm vụ vận tải xăng dầu trong nước và quốc tế theo kế hoạch của Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam.

Ngày 31 tháng 03 năm 1993, bộ Thương Mại ra quyết định số 363/TM-TCCB về việc tái thành lập Công ty vận tải xăng dầu đường thủy I. Trải qua 25 năm hình

thành và phát triển, Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I đã vượt qua muôn vàn khó khăn, thách thức đặc biệt là thời kỳ xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp (1987-1994) chuyển sang cơ chế thị trường. Ngoài kinh doanh vận tải, Công ty mở thêm dịch vụ đóng mới và sửa chữa tàu thủy, dịch vụ cung ứng xăng dầu trên sông biển, đại lý tàu biển và cung ứng thuyền viên. Từ năm 1995 đến năm 2005, Công ty đã tập trung hiện đại hóa và trẻ hóa đội tàu biển, nâng cao chất lượng đội ngũ CBCNV, đặc biệt là sỹ quan thuyền viên tàu biển. Năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hóa xí nghiệp Hồng Hà thành Công ty CP vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (PTS Hải Phòng) với ngành nghề kinh doanh chính là vận tải xăng dầu đường thủy và đóng mới, sửa chữa tàu thủy. Từ năm 2001-2005, Công ty đã mở thêm ngành nghề kinh doanh bất động sản và hình thành dự án Cảng hóa dầu và Container VIPCO. Công ty đã đi đầu trong việc thực hiện Bộ luật An toàn quốc tế và An ninh quốc tế tàu và cảng biển, là một trong 3 chủ tàu đầu tiên của Việt Nam được cấp giấy chứng nhận An toàn quốc tế (DOC và SMC), là chủ tàu đầu tiên của Việt Nam được cấp giấy chứng nhận An ninh Quốc tế (ISPS).

Ngày 29 tháng 09 năm 2005, bộ Thương Mại đã có quyết định số 2439/QĐ-BTM về việc chuyển Công ty vận tải xăng dầu đường thủy 1 thành CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO. Ngày 02 tháng 12 năm 2005, Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO được tổ chức. Ngày 26 tháng 12 năm 2005, Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO chính thức được thành lập. Ngày 1 tháng 1 năm 2006, Công ty chính thức hoạt động với số vốn điều lệ là 351 tỷ đồng, trong đó Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam nắm giữ 51%.

Ngày 09 tháng 11 năm 2006, Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy phép niêm yết số 71/UBCK-GPNY cho phép công ty được niêm yết 35.100.000 cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM. Ngày 21 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của công ty lần đầu tiên được giao dịch.

Công ty TNHH MTV thuyền viên VIPCO tiền thân là Chi nhánh VIPCO Hồng Bàng thuộc Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO được thành lập ngày 14 tháng 12 năm 2006 theo quyết định số 642/VP-QĐ-HĐQT của Chủ tịch HĐQT

Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO. Do vậy quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH MTV thuyền viên VIPCO cũng là quá trình hình thành và phát triển của công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO.

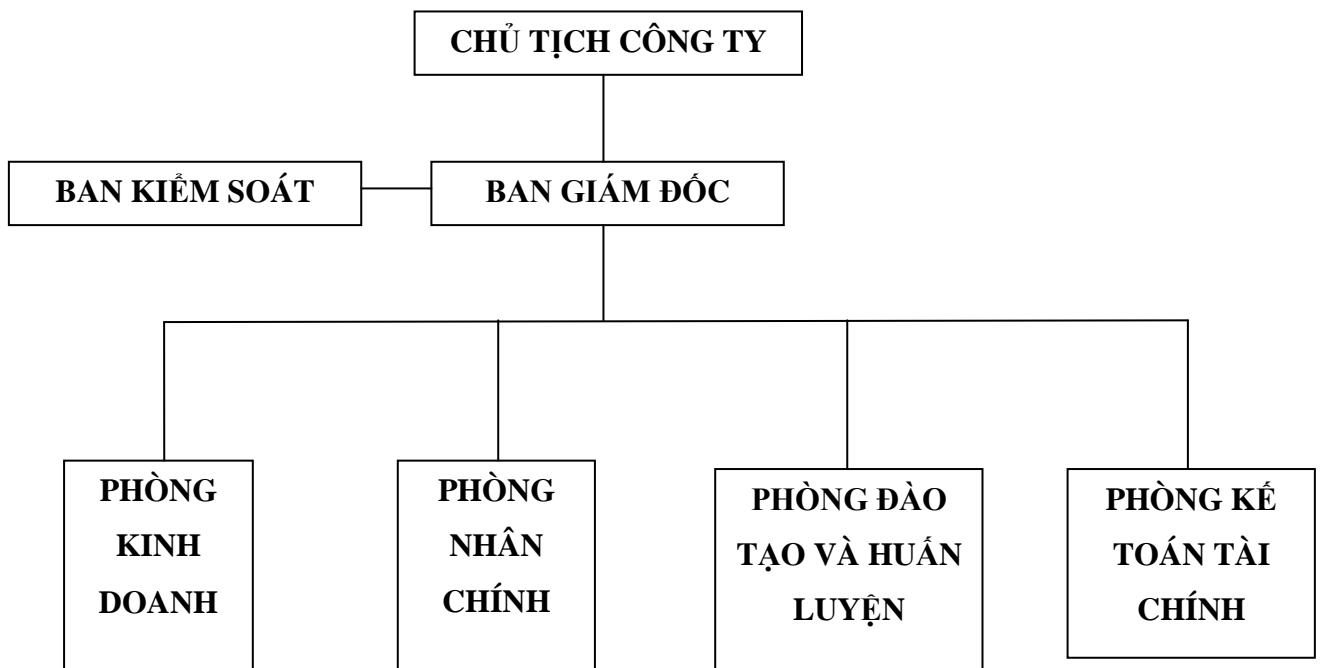
1.3.Chức năng và nhiệm vụ của công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO:

Công ty **TNHH MTV thuyền viên VIPCO** với tư cách là công ty con của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO có hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu là:

- Chuyên đào tạo, huấn luyện thuyền viên đáp ứng nhu cầu đội ngũ thuyền viên trong nước và quốc tế.
- Cho thuê thuyền viên : Công ty luôn cung cấp cho các công ty trong và ngoài nước những đội ngũ thuyền viên chất lượng nhất.
- Xuất khẩu lao động ra nước ngoài.

1.4.Cơ cấu tổ chức của công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO:

a. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của công ty như sau:



(Sơ đồ 2: Sơ đồ cơ cấu tổ chức - Nguồn phòng nhân chính)

- Công ty được tổ chức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo quy định của Luật doanh nghiệp và điều lệ công ty.
- Công ty có Chủ tịch, Giám đốc, Ban kiểm soát và các phòng ban chuyên môn nghiệp vụ.

Trong đó:

- Chủ tịch : Là người quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty.
- Giám đốc : Là người điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
- Ban kiểm soát : Được Đại hội đồng cổ đông bầu ra, thực hiện nhiệm vụ thay mặt cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, hoạt động quản trị và điều hành Công ty.

+ Ưu điểm của mô hình tổ chức này:

- Mô hình quản lý gọn nhẹ phù hợp với đặc điểm hoạt động của công ty.
- Tuân thủ nguyên tắc một thủ trưởng.
- Tạo ra sự thống nhất tập trung cao độ.
- Chế độ trách nhiệm rõ ràng.
- Tạo ra sự phối hợp dễ dàng giữa các phòng ban tổ chức.

+ Nhược điểm :

- Đòi hỏi nhà quản trị phải có kiến thức toàn diện.

b. Chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận quản lý:

Công ty gồm 4 phòng ban :

- Phòng kinh doanh:

Thuyền viên sau khi kí hợp đồng với Công ty, được Công ty đào tạo thêm để nâng cao chuyên môn và năng lực thì sẽ được điều động xuống các tàu để làm việc cho Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO – hay còn gọi là Công ty mẹ. Thuyền viên ngoài việc xuống làm việc cho công ty mẹ thì vẫn có thể đi tàu cho các công ty ngoài mà Công ty kí hợp đồng cung ứng thuyền viên cho chủ tàu đó. Do vậy ngoài việc kinh doanh nội bộ Công ty thì Công ty từ khi thành lập cho tới nay vẫn đang đẩy mạnh và phát triển việc kinh doanh ra bên ngoài, và kí hợp đồng cung ứng thuyền viên của Công ty cho nhiều chủ tàu trong và ngoài nước.

- Phòng nhân chính:

Có chức năng cơ bản là quản lý lao động, giải quyết chế độ chính sách cho người lao động theo quy định hiện hành của pháp luật nhà nước.

Tham mưu cho lãnh đạo công ty về công tác sử dụng lao động (tuyển dụng, điều phối lao động, đề bạt cán bộ...), sắp xếp cơ cấu tổ chức.

Quản lý hồ sơ cá nhân của cán bộ công nhân viên toàn Công ty.

Thực hiện thanh toán tiền công, tiền thưởng, nghỉ phép năm, ốm đau thai sản, công tác an toàn và bảo hộ lao động, công tác đào tạo nghề, chăm sóc sức khỏe ban đầu và sơ cấp cứu cho người lao động khi có tai nạn xảy ra trong doanh nghiệp.

Phác thảo nội quy kỷ luật lao động và các văn bản liên quan đến lao động, tiền lương thuộc thẩm quyền đơn vị phụ trách.

Kiểm tra, cấp phát các loại giấy chứng nhận cho cán bộ công nhân viên của Công ty thuộc thẩm quyền đơn vị quản lý.

- Phòng đào tạo và huấn luyện:

Có nhiệm vụ đào tạo thuyền viên mới và thuyền viên đã làm việc cho công ty về nghỉ trong thời gian dự trữ trên bờ. Tùy theo từng chức danh công việc của sỹ quan thuyền viên của Công ty mà phòng Huấn luyện và đào tạo sẽ có những lớp học phù hợp với chức danh, nhiệm vụ của thuyền viên. Đặc biệt là công ty rất chú trọng đến việc nâng cao khả năng giao tiếp Tiếng Anh của thuyền viên để tạo điều kiện cho thuyền viên đi đánh thuê. Song song với việc đào tạo khả năng giao tiếp Tiếng Anh thì công ty cũng mở các lớp dạy về chuyên môn để nâng cao khả năng làm việc.

- Phòng kế toán tài chính:

Từng phần hành kế toán thực hiện mọi nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh hàng ngày một cách nhanh chóng, chính xác, kịp thời và đầy đủ.

Luân chuyển chứng từ kế toán : Lập chứng từ kế toán và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế tài chính vào chứng từ, kiểm tra chứng từ kế toán, ghi sổ kế toán, lưu trữ và bảo quản chứng từ kế toán.

Quản lý tiền tệ của Công ty, quản lý các chứng từ sổ sách kế toán theo luật kế toán của Nhà nước và quy chế tài chính của Công ty.

1.5. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO.*** Lĩnh vực hoạt động :**

- Đào tạo, huấn luyện thuyền viên.
- Cho thuê thuyền viên.
- Xuất khẩu lao động.

*** Các sản phẩm dịch vụ chủ yếu Công ty đang cung ứng :**

- Cung ứng thuyền viên tàu kết cho Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO và các chủ tàu khác trong nước.
- Cung ứng thuyền viên khác cho một số chủ tàu nước ngoài.

*** Định hướng phát triển :**

Tập trung tuyển dụng, đào tạo, huấn luyện thuyền viên trên cơ sở kết hợp giữa đào tạo trong nước và liên kết đào tạo với các đối tác nước ngoài, từng bước nâng cao cả về chất và lượng thuyền viên của Công ty, từ đó chủ động được nguồn thuyền viên cung ứng cho các chủ tàu trong và ngoài nước.

*** Tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty :**

Để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của mình Công ty luôn chủ động khai thác nguồn tiềm năng trong và ngoài nước. Hơn 90% thuyền viên của công ty chuyên đi chở dầu trên toàn quốc và quốc tế. Mặt khác công ty luôn tìm những chủ tàu có yêu cầu thuê thuyền viên và tuyển dụng, huấn luyện thuyền viên theo yêu cầu của chủ tàu. Nhờ vậy mà Công ty luôn giữ vững uy tín với đối tác cũng như đảm bảo cho các thuyền viên cũng như các cán bộ làm việc trong Công ty có mức thu nhập ổn định.

1.6. Những thuận lợi và khó khăn của công ty TNHH MTV Thuyền viên**VIPCO.****a. Thuận lợi:**

- Công ty TNHH MTV thuyền viên VIPCO có nhiều thuận lợi vì đã có trên 6 năm kinh nghiệm trong hoạt động đào tạo, cho thuê thuyền viên. Bên cạnh đó, công ty còn nhận được sự hậu thuẫn về mặt tài chính của công ty mẹ là công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO.

- Có đội ngũ cán bộ, công nhân viên giàu kinh nghiệm, nhiệt tình, năng động, có trình độ chuyên môn cao..

- Có đội ngũ thuyền viên lành nghề, được đào tạo bài bản, đặc biệt có những người đã gắn bó với công ty từ những ngày đầu thành lập.

b. Khó khăn:

- Những biến động lớn của nền kinh tế ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của công ty. Tăng trưởng GDP năm 2011 đạt 5,89% giảm gần 1% so với năm 2010. Bên cạnh đó là những dấu hiệu bất ổn như thâm hụt, lạm phát, chỉ số CPI (chỉ số tiêu dùng) cao..tác động bất lợi đến toàn bộ nền kinh tế.

- Thị trường tàu vận tải biển nói chung đã có tín hiệu tích cực, tuy nhiên mức tăng trưởng vẫn chậm, thị trường tàu dầu sản phẩm vẫn rất khó khăn do cung lớn hơn cầu. Công ty TNHH MTV thuyền viên VIPCO hoạt động sản xuất chủ yếu trong lĩnh vực đào tạo và cho thuê thuyền viên nên thị trường tàu biển có ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả kinh doanh của công ty. Với tốc độ tăng trưởng chậm của thị trường thì đây là một bất lợi đối với công ty.

- Bên cạnh đó, do trực thuộc công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO nên đây là nguồn cầu thuyền viên được đặt lên hàng đầu của công ty TNHH MTV thuyền viên VIPCO. Nhìn chung, các tàu được Tổng công ty ký hợp đồng thuê định hạn đảm bảo ngày tàu tốt và hoạt động hiệu quả, giá cước và nguồn hàng ổn định. Tuy nhiên các tàu khai thác ngoài không hiệu quả do khó khăn về nguồn hàng, giá cước

thấp, thời gian chờ tàu dài, giá nhiên liệu tăng cao, một số tàu phải sửa chữa định kỳ. Bên cạnh đó, các tàu phải chịu các khoản chi phí lãi vay đầu tư, chênh lệch tỷ giá rất lớn đã làm tăng chi phí, giảm lợi nhuận, các tàu Petrolimex 16, Petrolimex 03 và Petrolimex 02 kinh doanh lỗ, Đây cũng là những bất lợi ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả kinh doanh của công ty TNHH MTV thuyền viên VIPCO.

Mặc dù có những khó khăn như vậy, nhưng công ty đã có các giải pháp nhằm giảm bớt những bất lợi do khó khăn gây ra như : Tích cực nâng cao chất lượng dịch vụ đội tàu, tăng cường quản lý hao hụt vận tải, mở rộng ra thị trường ngoài Tổng công ty xăng dầu Việt Nam. Sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hệ thống quản lý an toàn và kế hoạch an ninh tàu, xây dựng kế hoạch ISO (tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng).

2. Phân tích tình hình tài chính của công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO:

2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính:

2.1.1. Phân tích qua bảng CĐKT:

2.1.1.1. Phân tích theo chiều ngang:

a. Tài sản

Bảng 1a : BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN – Phần tài sản

ĐVT : đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối
A. Tài sản ngắn hạn	10.520.943.816	8.445.580.989	-2.075.362.827	-19,73
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	2.529.389.604	6.182.206.261	3.652.816.657	144,41
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	7.853.385.804	1.603.608.769	-6.249.777.035	-79,58
III. Tài sản ngắn hạn khác	138.168.408	659.765.959	521.597.551	377,51
B. Tài sản dài hạn	6.609.853.037	7.224.434.815	614.581.778	9,30
I. Tài sản cố định	6.549.853.037	6.224.434.815	-325.418.222	-4,97
II. Tài sản dài hạn khác	60.000.000	1.000.000.000	940.000.000	1566,67
TỔNG TÀI SẢN	17.130.796.853	15.670.015.804	-1.460.781.049	-8,53

(Nguồn trích bảng cân đối kế toán công ty TNHH MTV thuyền viên VIPCO)

Qua bảng phân tích trên ta thấy, giá trị tài sản của công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO có xu hướng giảm. Tổng tài sản của công ty trong năm 2011 giảm 1.460.781.049đ tương ứng với 8,53%. Trong đó, tài sản ngắn hạn giảm 2.075.362.827đ tương ứng 19,7% và tài sản dài hạn tăng 614.581.778đ tương ứng với 9,3%. Điều đó cho thấy quy mô về tài sản ngắn hạn của công ty đang bị thu hẹp. Bên cạnh đó, cơ cấu tài sản ngắn hạn và dài hạn giữa năm 2010 và 2011 của công ty đã có sự thay đổi. Cụ thể:

- Tài sản ngắn hạn chiếm 53,9% trên tổng tài sản và giảm 7,52% so với năm 2010.
- Tài sản dài hạn chiếm 46,1% trên tổng tài sản và tăng 7,52% so với năm 2010.

Chúng tôi trong kỳ doanh nghiệp đã chú trọng phát triển doanh nghiệp theo hướng phát triển sâu, tức là tập trung đầu tư vào tài sản cố định. Đi vào xem xét từng loại tài sản, ta thấy:

➤ Về tài sản ngắn hạn:

- Tài sản ngắn hạn của công ty trong năm 2011 giảm 19,7% chủ yếu là do khoản phải thu ngắn hạn giảm nhanh, so với năm 2010 giảm 6.249.777.035đ tương đương với 79,58%. Điều này cho thấy khâu thu hồi nợ của công ty được thực hiện tốt. Công ty không bị ứ đọng vốn ở khoản phải thu.

- Tiền và các khoản tương đương tiền trong năm 2011 tăng 3.652.816.657đ. Đây có thể coi là một ưu điểm của doanh nghiệp.

- Tài sản ngắn hạn khác trong năm 2011 tăng 521.597.551đ, chủ yếu là do khoản tạm ứng và các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn tăng.

➤ Về tài sản dài hạn:

- Tài sản dài hạn của công ty trong năm 2011 tăng 614.581.778đ tương đương với 9,3%, xét về mặt tỷ trọng tăng 7,52%. Nguyên nhân do:

+ Đầu tư mua sắm tài sản cố định giảm 325.418.222đ tương ứng với 4,97%.

+ Chi phí trả trước dài hạn phát sinh tăng 940.000.000đ làm cho khoản bị chiếm dụng vốn tăng lên.

⇒ Nhận xét :

Nhìn vào những phát sinh trên, ta thấy trong kỳ công ty đã tập trung vào đầu tư tài chính cả về ngắn hạn và dài hạn. Do đó, hoạt động kinh doanh bị thu hẹp, tuy nhiên công ty đã chú trọng phát triển hoạt động kinh doanh theo hướng phát triển sâu. Điều này, dẫn tới hiệu quả kinh doanh về lâu dài.

b. Nguồn vốn:

Bảng 1b : BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN – Phần nguồn vốn

ĐVT : đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối
A. Nợ phải trả	8.543.902.091	7.833.074.298	-710.827.793	-8,32
I. Nợ ngắn hạn	7.965.713.248	7.284.876.055	-680.837.193	-8,55
II. Nợ dài hạn	578.188.843	548.198.243	-29.990.600	-5,19
B. Vốn chủ sở hữu	8.586.894.762	7.836.941.506	-749.953.256	-8,73
I. Vốn chủ sở hữu	8.586.894.762	7.836.941.506	-749.953.256	-8,73
TỔNG NGUỒN VỐN	17.130.796.853	15.670.015.804	-1.460.781.049	-8,53

(Nguồn trích bảng cân đối kế toán công ty TNHH MTV thuyền viên VIPCO)

Dựa trên kết quả phân tích trong bảng cho thấy, tổng nguồn vốn năm 2011 so với 2010 giảm 1.460.781.049đ, tương ứng với 8,53%. Xét về cơ cấu Nợ phải trả và Nguồn vốn chủ sở hữu, trong kỳ cũng đã có sự thay đổi so với kỳ trước, tuy nhiên sự thay đổi này không đáng kể. Cụ thể:

- Nợ phải trả chiếm 49,99% trên tổng nguồn vốn, tăng 0,11%.
- Vốn chủ sở hữu chiếm 50,01% trên tổng nguồn vốn, giảm 0,11%.

Đi vào xem xét từng loại chỉ tiêu cụ thể, ta thấy :

➤ Về nợ phải trả:

- Nợ phải trả trong năm 2011 so với năm 2010 giảm 710.827.793đ tương ứng với 8,32%. Nguyên nhân chủ yếu là do:

+ Nợ ngắn hạn giảm 680.837.193đ tương ứng với 8,55%.

⇒ Điều này thể hiện, trong kỳ công ty đã trả được rất nhiều nợ, chủ yếu là trả các khoản nợ ngắn hạn.

Nợ ngắn hạn giảm chủ yếu là do các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác giảm 30,21%, quỹ khen thưởng phúc lợi giảm 46,86%.

⇒ Khoản chiếm dụng vốn từ khách hàng, người lao động giảm khá lớn.

+ Nợ dài hạn giảm 29.990.600đ tương đương với 5,19%. Nguyên nhân chủ yếu là do công ty cắt giảm nguồn dự phòng trợ cấp mất việc, giảm 29.990.600đ so với năm 2010.

➤ **Về nguồn vốn chủ sở hữu:**

- Nguồn vốn chủ sở hữu của công ty trong năm 2011 giảm 749.953.256đ tương ứng với 8,73%. Nguyên nhân là do:

+ Chênh lệch tỷ giá hối đoái dẫn tới nguồn lợi nhuận thu được từ tỷ giá hối đoái giảm 44.306.631đ.

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của công ty giảm 705.646.625đ.

⇒ **Nhận xét:**

- TSCĐ và đầu tư dài hạn (7.224.434.815đ) < Nguồn vốn CSH và vay dài hạn (7.836.941.506đ).

=> Việc tài trợ ở doanh nghiệp từ các nguồn vốn khá tốt, nguồn vốn dài hạn đủ để tài trợ cho tài sản cố định và đầu tư dài hạn.

- Nợ ngắn hạn (7.284.876.055đ) < Tài sản ngắn hạn (8.445.580.989đ).

=> Điều này cho thấy khả năng thanh toán của công ty cao.

2.1.1.2. Phân tích theo chiều dọc:

Phân tích bảng CĐKT theo chiều dọc nghĩa là mỗi chỉ tiêu đều được so sánh với tổng tài sản hoặc tổng nguồn vốn, để xác định mối quan hệ tỷ lệ, kết cấu của từng loại khoản mục trong tổng số. Qua đó đánh giá biến động chung so với quy mô chung, so với năm sau với năm trước.

Bảng 2 : BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (chiều dọc)

ĐVT : đồng

Chi tiêu	Năm 2010		Năm 2011		Chênh lệch
	Giá trị	%	Giá trị	%	
A. Tài sản ngắn hạn	10.520.943.816	61,42	8.445.580.989	53,90	-7,52
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	2.529.389.604	14,77	6.182.206.261	39,45	24,69
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	7.853.385.804	45,84	1.603.608.769	10,23	-35,61
III. Tài sản ngắn hạn khác	138.168.408	0,81	659.765.959	4,21	3,40
B. Tài sản dài hạn	6.609.853.037	38,58	7.224.434.815	46,10	7,52
I. Tài sản cố định	6.549.853.037	38,23	6.224.434.815	39,72	1,49
II. Tài sản dài hạn khác	60.000.000	0,35	1.000.000.000	6,38	6,03
TỔNG TÀI SẢN	17.130.796.853	100	15.670.015.804	100	
A. Nợ phải trả	8.543.902.091	49,87	7.833.074.298	49,99	0,11
I. Nợ ngắn hạn	7.965.713.248	46,50	7.284.876.055	46,49	-0,01
II. Nợ dài hạn	578.188.843	3,38	548.198.243	3,50	0,12
B. Vốn chủ sở hữu	8.586.894.762	50,13	7.836.941.506	50,01	-0,11
I. Vốn chủ sở hữu	8.586.894.762	50,13	7.836.941.506	50,01	-0,11
TỔNG NGUỒN VỐN	17.130.796.853	100	15.670.015.804	100	

➤ Phân tài sản:

Tổng tài sản của công ty trong 2 năm 2010 và 2011 có sự thay đổi rõ rệt về TSNH và TSDH. Năm 2010, TSNH chiếm 61,42% trong tổng tài sản, đến năm 2011 giảm 7,52%. TSDH năm 2011 chiếm 46,1% trong tổng tài sản, tăng 7,52%. Có sự thay đổi này là do công ty đã đầu tư hơn vào tài sản dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn giảm. Qua đó, có thể thấy được tình hình kinh doanh của công ty khá tốt.

Các khoản phải thu chiếm 45,84% trên tổng tài sản vào năm 2010 nhưng sang năm 2011 giảm chỉ còn 10,23%. Điều này cho thấy doanh nghiệp đã hạn chế được nguồn vốn bị chiếm dụng.

➤ Phân nguồn vốn:

Chiếm tỷ trọng lớn trong phần nguồn vốn của công ty là nguồn vốn chủ sở hữu và nợ ngắn hạn. Trong năm 2010, nguồn vốn chủ sở hữu chiếm 50,13% trên tổng nguồn vốn, đến năm 2011 giảm xuống còn 50,01%. Nợ ngắn hạn năm 2010 chiếm 46,5% trên tổng nguồn vốn, đến năm 2011 giảm xuống còn 46,49%. Điều này cho thấy doanh nghiệp không chịu nhiều sức ép từ các khoản vay nợ bên ngoài. Bên cạnh đó, tỷ số này cũng cho thấy khả năng chiếm dụng vốn của doanh nghiệp khá ổn định.

2.1.1.3. Phân tích cân đối tài sản và nguồn vốn:

Việc phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn nhằm đánh giá kết quả tình hình phân bổ, huy động, sử dụng các loại vốn, nguồn đảm bảo cho nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, đồng thời nó còn dùng để đánh giá xem nguồn vốn doanh nghiệp huy động với việc sử dụng chúng trong đầu tư mua sắm dự trữ sử dụng có hợp lý, hiệu quả hay không.

Bảng 3a : Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2010

Tài sản ngắn hạn: 10.520.943.816đ (61,42%)	Nợ phải trả: 7.965.713.248đ (46,5%)
Tài sản dài hạn: 6.609.853.037đ (38,58%)	Nợ dài hạn và vốn CSH: 9,165,083,605đ (53,5%)

Bảng 3b : Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2011

Tài sản ngắn hạn: 8.445.580.989đ (53,9%)	Nợ ngắn hạn: 7.284.876.055đ (46,49%)
Tài sản dài hạn: 7.224.434.815đ (46,1%)	Nợ dài hạn và vốn CSH: 8,385,139,749 đ (53,51%)

- Cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn:

Năm 2010 : 10.520.943.816đ > 7.965.713.248đ

Năm 2011 : 8.445.580.989đ > 7.284.876.055đ

Trong 2 năm 2010 và 2011, TSNH đều lớn hơn nợ ngắn hạn, điều này cho thấy doanh nghiệp có đủ khả năng chi trả các nghĩa vụ nợ ngắn hạn của mình.

- Cân đối giữa tài sản dài hạn với nợ dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu:

Năm 2010: 6.609.853.037đ < 9,165,083,605đ

Năm 2011: 7.224.434.815đ < 8,385,139,749 đ

Trong 2 năm 2010 và 2011, TSDH đều nhỏ hơn nợ dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu. Điều này cho thấy nợ dài hạn không chỉ đầu tư cho tài sản dài hạn mà còn đầu tư cho tài sản ngắn hạn. Điều này đảm bảo được tính an toàn về mặt tài chính cũng như hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp. Sử dụng nguồn vốn vay dài hạn tốn ít chi phí hơn so với nguồn vốn vay ngắn hạn.

2.1.2. Phân tích qua báo cáo KQKD:

a. Phân tích theo chiều ngang:

Bảng 4 : Bảng báo cáo KQKD (theo chiều ngang)

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	%
1. DT bán hàng & cung cấp dịch vụ	5.882.078.971	7.779.439.885	1.897.360.914	32,26
2. Giá vốn hàng bán	1.049.312.990	1.544.315.004	495.002.014	47,17
3. LN gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	4.832.765.981	6.235.124.881	1.402.358.900	29,02
4. DT hoạt động tài chính	40.433.607	128.378.522	87.944.915	217,50
5. Chi phí tài chính	3.529.631	1.431.000	-2.098.631	-59,46
6. Chi phí quản lý DN	3.713.462.036	4.609.643.657	896.181.621	24,13
7. LN từ hoạt động KD	1.156.207.921	1.752.428.746	596.220.825	51,57
8. Thu nhập khác	50.670.240	98.914.126	48.243.886	95,21
9. Chi phí khác		131.890.334	131.890.334	
10. LN khác	50.670.240	-32.976.208	-83.646.448	-165,08
11. Tổng LN kế toán trước thuế	1.206.878.161	1.719.452.538	512.574.377	42,47
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	161.806.547	380.027.549	218.221.002	134,87
13. LN sau thuế TNDN	1.045.071.614	1.339.424.989	294.353.375	28,17

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty trong năm 2011 tăng 1.897.360.914đ tương đương với 32,26%. Nguyên nhân là do:

+ Thị trường vận tải biển đang trong giai đoạn hồi phục sau thời kỳ sụt giảm kéo dài từ giữa năm 2008, tuy nhiên, sự hồi phục này mang tính chất “mùa vụ” và khá “nhạy cảm”, không bền vững.

+ Giá cước vận tải có xu hướng tăng rõ rệt đem lại doanh thu và lợi nhuận cho hoạt động kinh doanh cho thuê thuyền viên, tuy nhiên thị trường vận tải vẫn chưa thoát được khỏi trạng thái tăng giảm thất thường với dao động thấp.

- Giá vốn hàng bán trong năm 2011 tăng 495.002.014đ tương ứng với 47,17%. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng tăng 1.402.358.900đ tương ứng với 29,02%. Điều này chứng tỏ doanh nghiệp đã quản lý và sử dụng chi phí tốt, đạt hiệu quả cao.

- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong năm 2011 tăng 596.220.825đ tương ứng với 51,57%. Tổng lợi nhuận trước thuế tăng 512.574.377đ tương ứng với 42,47%. Nguyên nhân là do tốc độ tăng của doanh thu cao hơn tốc độ tăng của giá vốn nên làm cho tổng lợi nhuận trước thuế tăng.

- Lợi nhuận sau thuế tăng 294.353.375đ tương đương với 28,17%. Điều này chứng tỏ doanh nghiệp đã có bước phát triển tốt trong quá trình hoạt động kinh doanh để vượt qua khủng hoảng.

Tóm lại, thông qua việc đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp qua bảng Báo cáo kết quả kinh doanh, ta thấy được hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đã có sự thay đổi mang lại hiệu quả, doanh nghiệp đã phần nào vượt qua được khủng hoảng kinh tế.

b. Phân tích theo chiều dọc:

Bảng 5: Bảng báo cáo KQKD (theo chiều dọc)

Chỉ tiêu	2010		2011		Chênh lệch
	Giá trị	%	Giá trị	%	
1. DT bán hàng & cung cấp dịch vụ	5.882.078.971	100	7.779.439.885	100	
2. Giá vốn hàng bán	1.049.312.990	17,84	1.544.315.004	19,85	2,01
3. LN gộp về bán hàng & cung cấp dv	4.832.765.981	82,16	6.235.124.881	80,15	-2,01
4. DT hoạt động tài chính	40.433.607	0,69	128.378.522	1,65	0,96
5. Chi phí tài chính	3.529.631	0,06	1.431.000	0,02	-0,04
6. Chi phí quản lý DN	3.713.462.036	63,13	4.609.643.657	59,25	-3,88
7. LN từ hoạt động KD	1.156.207.921	19,66	1.752.428.746	22,53	2,87
8. Thu nhập khác	50.670.240	0,86	98.914.126	1,27	0,41
9. Chi phí khác			131.890.334	1,70	1,70
10. LN khác	50.670.240	0,86	-32.976.208	-0,42	-1,29
11. Tổng LN kế toán trước thuế	1.206.878.161	20,52	1.719.452.538	22,10	1,58
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	161.806.547	2,75	380.027.549	4,89	2,13
13. LN sau thuế TNDN	1.045.071.614	17,77	1.339.424.989	17,22	-0,55

Dựa vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh ở trên có thể thấy, để đạt được 100đ doanh thu thuần thì phải bỏ ra:

- 19,85đ giá vốn hàng bán trong năm 2011, tăng 2,01đ so với năm 2010.

- Trong năm 2011, chi phí tài chính giảm 0,04đ, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 3,88đ.

Như vậy, tỷ trọng các chi phí sản xuất của công ty trong năm 2011 giảm so với năm 2010.

Trong năm 2010, cứ 100đ doanh thu thì thu được 17,77đ lợi nhuận sau thuế. Đến năm 2011, thu được 17,22đ lợi nhuận sau thuế, giảm so với năm 2010. Có sự giảm sút như vậy là do tốc độ tăng của doanh thu của công ty chậm hơn tốc độ tăng của chi phí.

Tuy nhiên, việc phân tích bảng CĐKT và báo cáo KQKD mới chỉ dừng ở mức độ khái quát. Để có đánh giá chính xác và chi tiết hơn, ta cần phải đi sâu vào phân tích tài chính của doanh nghiệp dựa trên các chỉ tiêu tài chính đặc trưng.

2.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng:

Các chỉ tiêu trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp chưa thể hiện được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn dùng các chỉ tiêu về tài chính để giải thích thêm về các quan hệ tài chính và coi các chỉ tiêu tài chính là những biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong thời kỳ nhất định. Việc phân tích tình hình tài chính của công ty để nhận biết một cách khái quát nhất, chung nhất về tình hình tài chính hiện tại của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan.

2.2.1. Các chỉ tiêu thanh toán:

a. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:

$$\text{Hệ số TTTQ} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

$$\text{Năm 2010 : Hệ số TTTQ} = \frac{17.130.796.853}{8.543.902.091} = 2,005$$

$$\text{Năm 2011: Hệ số TTTQ} = \frac{15.670.015.804}{7.833.074.298} = 2$$

b. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:

$$\text{Hệ số TTNNH} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Năm 2010 : Hệ số TTNNH} = \frac{10.520.943.816}{7.965.713.248} = 1,32$$

$$\text{Năm 2011: Hệ số TTNNH} = \frac{8.445.580.989}{7.284.876.055} = 1,16$$

c. Hệ số khả năng thanh toán nhanh:

$$HSTTN = \frac{TSNH - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng số nợ phải trả}}$$

$$\text{Năm 2010: HSTTN} = \frac{10.520.943.816}{8.543.902.091} = 1,23$$

$$\text{Năm 2011: HSTTN} = \frac{8.445.580.989}{7.833.074.298} = 1,07$$

Bảng 6 : Các chỉ tiêu thanh toán

Chi tiêu	ĐV	Số tiền		Chênh lệch	
		Năm 2010	Năm 2011	Tuyệt đối	%
1.Tài sản NH	VND	10.520.943.816	8.445.580.989	-2.075.362.827	-19,73
2.Tiền và các khoản tương đương tiền	VND	2.529.389.604	6.182.206.261	3.652.816.657	144,41
3.Nợ phải trả	VND	8.543.902.091	7.833.074.298	-710.827.793	-8,32
4.Nợ ngắn hạn	VND	7.965.713.248	7.284.876.055	-680.837.193	-8,55
5.Tổng tài sản	VND	17.130.796.853	15.670.015.804	-1.460.781.049	-8,53
6.LN trước thuế	VND	1.206.878.161	709.452.538	-497.425.623	-41,22
7.Hệ số thanh toán TQ (5/4)	Lần	2,005	2	-0,005	-0,25
8.Hệ số thanh toán hiện thời (1/4)	Lần	1,32	1,16	-0,16	-12,12
9.Hệ số thanh toán nhanh (1/3)	Lần	1,23	1,07	-0,16	-13,01

Theo bảng trên cho thấy:

Hệ số thanh toán tổng quát cho biết năng lực thanh toán tổng thể của công ty, cho biết 1 đồng đi vay thì có bao nhiêu đồng đảm bảo. Hệ số thanh toán tổng quát trong năm 2011 là 2 giảm 0,25% so với năm 2010. Tuy nhiên, trong cả 2 năm hệ số này đều lớn hơn 1, chứng tỏ tất cả các khoản mà doanh nghiệp huy động từ bên ngoài đều có tài sản đảm bảo, tình hình tài chính của doanh nghiệp rất ổn định.

Hệ số thanh toán hiện thời là chỉ tiêu phản ánh mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán hiện thời trong năm 2010 và năm 2011 đều lớn hơn 1, chứng tỏ tình hình thanh toán nợ ngắn hạn của công ty khá tốt.

Hệ số thanh toán nhanh là tỷ số giữa các khoản tiền có thể sử dụng để thanh toán ngay với số tiền cần phải thanh toán. Với công ty, hệ số này ở cả 2 năm đều lớn hơn 1 và năm 2011 thấp hơn năm 2010, kết hợp với các chỉ tiêu hệ số thanh toán tổng quát và hiện thời cho thấy doanh nghiệp không bị ứ đọng vốn, đảm bảo tốt khả năng thanh toán, lượng vốn bằng tiền mặt của công ty lớn. Đây là 1 ưu điểm thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

2.2.2.Các chỉ tiêu cơ cấu:

a. Cơ cấu nguồn vốn:

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn CSH}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Năm 2010 :

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{8.543.902.091}{17.130.796.853} = 0,498$$

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{8.586.894.762}{17.130.796.853} = 0,501$$

Năm 2011:

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{7.833.074.298}{15.670.015.804} = 0,499$$

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{7.836.941.506}{15.670.015.804} = 0,5$$

b. Cơ cấu tài sản:

$$\text{Tỷ suất tài trợ TSDH} = \frac{\text{Vốn CSH}}{\text{TSDH}}$$

$$\text{Tỷ suất đầu tư TSNH} = \frac{\text{TSCĐ}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Năm 2010:

$$\text{Tỷ suất tài trợ TSDH} = \frac{8.586.894.762}{6.609.853.037} = 1,30$$

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH} = \frac{6.549.853.037}{17.130.796.853} = 0,38$$

Năm 2011:

$$\text{Tỷ suất tài trợ TSDH} = \frac{7.836.941.506}{7.224.434.815} = 1,08$$

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH} = \frac{6.224.434.815}{15.670.015.804} = 0,40$$

Bảng 7: Các chỉ tiêu cơ cấu

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số tiền		Chênh lệch	
		Năm 2010	Năm 2011	+/-	%
1.Tài sản dài hạn	VNĐ	6.609.853.037	7.224.434.815	614.581.778	9,30
2.Tài sản cố định	VNĐ	6.549.853.037	6.224.434.815	-325.418.222	-4,97
3.Nợ phải trả	VNĐ	8.543.902.091	7.833.074.298	-710.827.793	-8,32
4.Vốn CSH	VNĐ	8.586.894.762	7.836.941.506	-749.953.256	-8,73
5.Tổng nguồn vốn	VNĐ	17.130.796.853	15.670.015.804	1.460.781.049	-8,53
6.Hệ số nợ (3/5)	Lần	0,498	0,499	0,001	0,20
7.Tỷ suất tự tài trợ (4/5)	%	0,501	0,50	-0,001	-0,20
8.Tỷ suất tài trợ TSDH (4/1)	%	1,30	1,08	-0,22	-16,92
9.Tỷ suất đầu tư TSCĐ (2/5)	%	0,38	0,40	0,02	5,26

Chỉ tiêu hệ số nợ phản ánh cứ 100đ nguồn vốn của doanh nghiệp thì có 0,498đ năm 2010 và 0,499đ năm 2011 nợ phải trả. Đây là chỉ tiêu phản ánh tổng quát nhất tình hình công nợ của công ty. Nợ phải trả năm 2011, cả về số tương đối lẫn tuyệt đối đều tăng so với năm 2010. Tuy nhiên, mức độ chênh lệch không đáng kể, điều

này thể hiện công ty đã có nhiều cố gắng trong việc thanh toán các khoản nợ phải trả, giảm bớt khoản tiền đi chiếm dụng, rủi ro về tài chính của công ty cũng giảm.

Tỷ suất tự tài trợ của công ty là thấp. Trong năm 2011, tỷ suất này giảm 0,2%, điều này cho thấy khả năng tự tài trợ về vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty chưa cao.

Tỷ suất tài trợ tài sản dài hạn biểu hiện mối quan hệ giữa nguồn vốn chủ sở hữu với tài sản dài hạn của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này trong năm 2011 giảm 16,92% so với năm 2010, chứng tỏ khả năng tự bù đắp cho việc đầu tư tài sản dài hạn của công ty đang có xu hướng giảm đi.

Tỷ suất đầu tư tài sản cố định là chỉ tiêu phản ánh cứ 100đ tài sản của doanh nghiệp thì có 0,38đ tài sản cố định trong năm 2010 và 0,4đ tài sản cố định trong năm 2011. Hệ số này tăng lên 5,26% trong năm 2011 chứng tỏ việc mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh của công ty ngày càng phát triển, năng lực sản xuất của công ty ngày càng cao.

2.2.3. Các chỉ tiêu hoạt động:

a. Vòng quay các khoản phải thu:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

$$\text{Năm 2010: Vòng quay KPT} = \frac{5.882.078.971}{6.897.943.862} = 0,85$$

$$\text{Năm 2011: Vòng quay KPT} = \frac{7.779.439.885}{4.728.497.287} = 1,65$$

b. Kỳ thu tiền bình quân:

$$\text{Kỳ thu tiền bq} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay KPT}}$$

$$\text{Năm 2010: Kỳ thu tiền bq} = \frac{360}{0,85} = 422,17$$

$$\text{Năm 2011: Kỳ thu tiền bq} = \frac{360}{1,64} = 218,82$$

c. Vòng quay vốn lưu động:

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bq}}$$

$$\text{Năm 2010: Vòng quay VLĐ} = \frac{5.882.078.971}{8.834.174.125} = 0,67$$

$$\text{Năm 2011: Vòng quay VLĐ} = \frac{7.779.439.885}{9.483.262.403} = 0,82$$

d. Hiệu suất sử dụng vốn cố định:

$$\text{Hiệu số sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

$$\text{Năm 2010: Hiệu suất sd VCD} = \frac{5.882.078.971}{6.694.809.639} = 0,88$$

$$\text{Năm 2011: Hiệu suất sd VCD} = \frac{7.779.439.885}{6.917.143.926} = 1,12$$

e. Vòng quay toàn bộ vốn:

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất bq}}$$

$$\text{Năm 2010: Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{5.882.078.971}{15.528.983.763} = 0,38$$

$$\text{Năm 2011: Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{7.779.439.885}{16.400.406.329} = 0,47$$

Bảng 8: Các chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số tiền		Chênh lệch	
		Năm 2010	Năm 2011		%
1. DT thuần	VNĐ	5.882.078.971	7.779.439.885	1.897.360.914	32,26
2. Số dư khoản phải thu bình quân	VNĐ	6.897.943.862	4.728.497.287	-2.169.446.575	-31,45
3. Vốn lưu động bình quân	VNĐ	8.834.174.125	9.483.262.403	649.088.278	7,35
4. Vốn cố định bình quân	VNĐ	6.694.809.639	6.917.143.926	222.334.287	3,32
5. Vốn sản xuất bình quân	VNĐ	15.528.983.763	16.400.406.329	871.422.566	5,61
6. Vòng quay các khoản phải thu (1/2)	vòng	0,85	1,65	0,79	92,94
7. Kỳ thu tiền bình quân (360/6)	ngày	422,17	218,82	-203,36	-48,17
8. Vòng quay vốn lưu động (1/3)	vòng	0,67	0,82	0,15	23,20
9. Hiệu suất sử dụng VCD (1/4)	%	0,88	1,12	0,25	28,01
10. Vòng quay toàn bộ vốn (1/5)	vòng	0,38	0,47	0,10	25,23

Chỉ tiêu vòng quay các khoản phải thu cho biết tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt. Vòng quay khoản phải thu trong năm 2011 tăng 92,94% so với năm 2010, điều này thể hiện quá trình thu hồi nợ của công ty có chuyển biến tốt và tốc độ thu hồi nợ nhanh.

Vòng quay các khoản phải thu tăng nên kỳ thu tiền bình quân giảm. Đây là dấu hiệu tốt cho thấy công ty đã giảm được sự ứ đọng vốn ở khâu thanh toán.

Vòng quay vốn lưu động phản ánh 1đ vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh đem lại 0,67đ doanh thu thuần trong năm 2010 và 0,82đ doanh thu thuần trong năm 2011. Chỉ tiêu này tăng 23,2% trong năm 2011, chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty tăng.

Hiệu suất sử dụng vốn cố định phản ánh 1đ tài sản cố định tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ số này tăng 28,01% trong năm 2011, cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản cố định ngày càng tăng, công ty cần duy trì sự tăng trưởng này.

Vòng quay toàn bộ vốn tăng 25,23% trong năm 2011, điều này chứng tỏ công ty đảm bảo được hiệu quả sản xuất kinh doanh, vốn luân chuyển đều, đảm bảo được

tính chủ động trong quá trình kinh doanh. Tuy nhiên, chỉ số này không cao, đây là 1 yếu điểm mà công ty cần đưa ra biện pháp khắc phục.

2.2.4. Các chỉ tiêu sinh lời:

a. Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS):

$$ROS = \frac{LNST}{DT\ thu\ần} \times 100$$

$$\text{Năm 2010: ROS} = \frac{1.045.071.614}{5.882.078.971} \times 100 = 17,76 \%$$

$$\text{Năm 2011: ROS} = \frac{1.339.424.989}{7.779.439.885} \times 100 = 17,22 \%$$

b. Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng tài sản (ROA):

$$ROA = \frac{LNST}{T\text{ổng tài sản}} \times 100$$

$$\text{Năm 2010: ROA} = \frac{1.045.071.614}{17.130.796.853} \times 100 = 6,1 \%$$

$$\text{Năm 2011: ROA} = \frac{1.339.424.989}{15.670.015.804} \times 100 = 8,54 \%$$

c. Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE):

$$ROE = \frac{LNST}{V\text{ốn CSH}} \times 100$$

$$\text{Năm 2010: ROE} = \frac{1.045.071.614}{8.586.894.762} \times 100 = 12,17 \%$$

$$\text{Năm 2011: ROE} = \frac{1.339.424.989}{7.836.941.506} \times 100 = 17,1 \%$$

Bảng 9: Các chỉ tiêu sinh lời

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số tiền		Chênh lệch	
		Năm 2010	Năm 2011	Tuyệt đối	%
1. Tổng tài sản	VNĐ	17.130.976.853	15.670.015.804	-1.460.961.049	-8,53
2. Vốn chủ sở hữu	VNĐ	8.586.894.762	7.836.941.506	-749.953.256	-8,73
3. Doanh thu thuần	VNĐ	5.882.078.971	7.779.439.885	1.897.360.914	32,26
4. Lợi nhuận sau thuế	VNĐ	1.045.071.614	1.339.424.989	294.353.375	28,17
5. ROS (4/3x100)	%	17,76	17,22	-0,55	-3,09
6. ROA (4/1x100)	%	6,1	8,5	2,45	40,12
7. ROE (4/2x100)	%	12,17	17,1	4,92	40,43

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu cho biết cứ 100đ doanh thu thì thu được 17,76đ lợi nhuận trong năm 2010 và 17,22đ lợi nhuận trong năm 2011, giảm 3,09%.

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng tài sản trong năm 2011 tăng 40,12% so với năm 2010.

Trong năm 2010, tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu là 12,17; trong năm 2011 là 17,1. Chỉ tiêu này tăng 40,43%. Nguyên nhân có thể do tốc độ tăng của lợi nhuận sau thuế cao hơn nhiều so với tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu.

Nhìn chung, tỷ suất ROS, ROA, ROE trong năm 2011 tăng lên rất nhiều là do lợi nhuận của công ty trong năm nay tăng

2.2.5. Phân tích tổng hợp tình hình tài chính của công ty:

Bảng 10: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐV	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch
I. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
1. Hệ số TTTQ	Lần	2,005	2	-0,005
2. Hệ số TT hiện thời	Lần	1,32	1,16	-0,16
3. Hệ số TT nhanh	Lần	1,23	1,07	-0,16
II. Chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và đầu tư				
1. Hệ số nợ	Lần	0,498	0,499	0,001
2. Tỷ suất tự tài trợ	%	0,501	0,5	-0,001
3. Tỷ suất tài trợ TSDH	%	1,3	1,08	-0,22
4. Tỷ suất đầu tư TSCĐ	%	0,38	0,4	0,02
III. Chỉ tiêu hoạt động				
1. Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	0,85	1,65	0,8
2. Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	422,17	218,82	-203,35
3. Vòng quay VLĐ	Vòng	0,67	0,82	0,15
4. Hiệu suất sử dụng vốn CĐ	%	0,88	1,12	0,24
5. Vòng quay toàn bộ vốn	Vòng	0,38	0,47	0,09
IV. Khả năng sinh lời				
1. Tỷ suất LN ròng trên DT (ROS)	%	17,76	17,22	-0,55
2. Tỷ suất LN ròng trên tổng TS (ROA)	%	6,1	8,5	2,45
3. Tỷ suất LN ròng trên VCSH (ROE)	%	12,17	17,1	4,92

Khả năng thanh toán của công ty có xu hướng giảm, thể hiện năng lực chi trả các khoản nợ vay của công ty chưa được tốt. Tuy nhiên, các chỉ số giảm không đáng kể, công ty cần đưa ra các biện pháp cải thiện các chỉ số để đảm bảo tính ổn định cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong tương lai.

Nhóm chỉ tiêu về tình hình đầu tư và cơ cấu tài chính cho biết công ty đã có cố gắng trong việc giảm các khoản nợ, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, tuy nhiên khả năng tự tài trợ chưa cao, công ty cần đưa ra các biện pháp khắc phục trong tương lai.

Tỷ số về hoạt động của công ty trong năm 2011 nhìn chung có biến động tăng, trong đó tăng mạnh nhất là vòng quay các khoản phải thu và hiệu suất sử dụng vốn cố định. Đây là ưu điểm mà công ty cần duy trì và phát huy.

Tỷ suất sinh lợi của công ty tăng nhanh, tốc độ tăng của lợi nhuận sau thuế lớn hơn tốc độ tăng của doanh thu.

2.3. Phân tích tổng hợp tình hình tài chính của công ty bằng phương trình Dupont:

a. Công thức Dupont thứ nhất:

$$ROA = \frac{LNST}{\text{Tổng TS}} = \frac{LNST}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng TS}}$$

$$\begin{aligned} ROA_{2011} &= \frac{1.339.424.989}{7.779.439.885} \times \frac{7.779.439.885}{15.670.015.804} \\ &= 0,1722 \times 0,4964 \\ &= 0,085 \end{aligned}$$

Từ công thức trên ta thấy, cứ đưa 1đ giá trị tài sản vào sử dụng trong năm 2011 tạo ra được 0,085đ lợi nhuận sau thuế là do:

- Sử dụng 1đ giá trị tài sản vào kinh doanh trong năm 2011 tạo ra được 0,4964đ doanh thu thuần.

- Trong 1đ doanh thu thuần thực hiện được trong năm 2011 có 0,1722đ lợi nhuận sau thuế.

Như vậy, có 2 hướng để tăng ROA đó là: tăng tỷ suất LNST/doanh thu thuần (ROS) hoặc tăng vòng quay tổng tài sản:

- Muốn tăng ROS cần cố gắng tăng LNST bằng cách tiết kiệm chi phí và tăng giá bán (nếu có thể).

- Muốn tăng vòng quay tổng tài sản cần phải tăng doanh thu bằng cách giảm giá bán hợp lý (nếu có thể) và tăng các hoạt động xúc tiến bán hàng..

b. *Đẳng thức Dupont thứ hai:*

$$ROE = \frac{LNST}{Vốn\ CSH} = \frac{LNST}{Tổng\ TS} \times \frac{Tổng\ TS}{Vốn\ CSH}$$

$$= ROA \times \frac{Tổng\ TS}{Vốn\ CSH}$$

$$ROE_{2011} = 0,085 \times \frac{15.670.015.804}{7.836.941.506} = 0,085 \times 1,9995 = 0,17$$

Ta thấy 1đ vốn CSH bỏ vào kinh doanh trong năm 2011 tạo ra được 0,17đ lợi nhuận sau thuế là do:

- Sử dụng 1đ vốn CSH năm 2011 tạo ra được 1,9995đ tổng tài sản.

- Trong 1đ tổng giá trị tài sản thực hiện được trong năm 2011 có 0,085đ lợi nhuận sau thuế.

Có 2 hướng để tăng ROE : tăng ROA hoặc tăng tỷ số Tổng TS/ Vốn CSH.

- Tăng ROA làm như phân tích trên.

- Tăng tỷ số Tổng TS/ Vốn CSH cần cố gắng giảm vốn CSH và tăng nợ (nếu triển vọng kinh doanh tốt và doanh nghiệp có lãi). Ta thấy tỷ số nợ càng cao thì lợi nhuận của CSH càng cao (nếu doanh nghiệp có lãi và kinh doanh tốt). Tuy nhiên khi tỷ số nợ tăng thì rủi ro sẽ càng tăng lên. Do đó doanh nghiệp phải hết sức thận trọng khi sử dụng nợ.

c. *Đẳng thức Dupont tổng hợp:*

$$ROE = \frac{LNST}{Doanh\ thu} \times \frac{Doanh\ thu}{Tổng\ TS} \times \frac{Tổng\ TS}{Vốn\ CSH}$$

$$ROE_{2011} = \frac{1.339.424.989}{7.779.439.885} \times \frac{7.779.439.885}{15.670.015.804} \times \frac{15.670.015.804}{7.836.941.506}$$

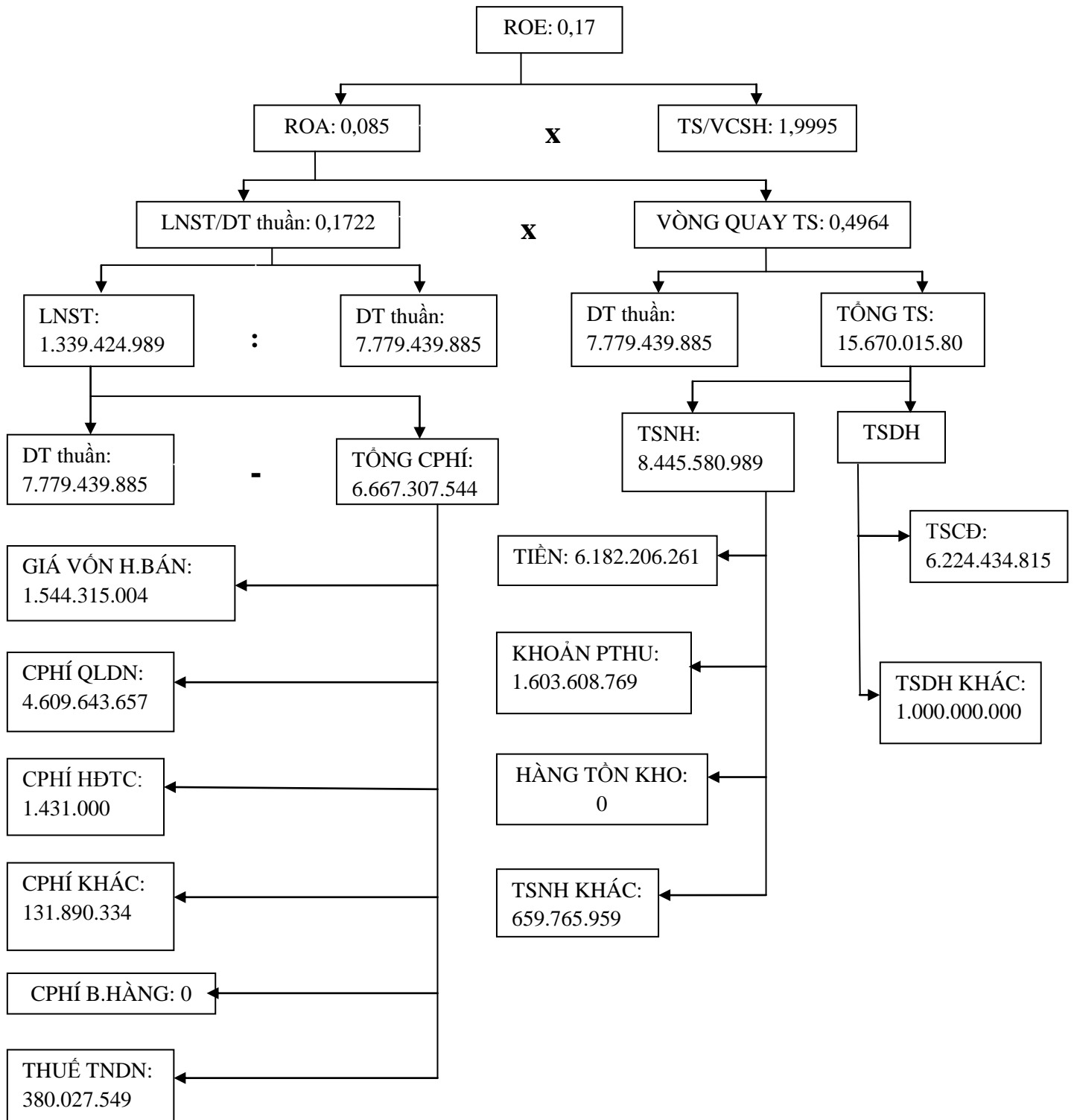
$$= 0,1722 \times 0,4964 \times 1,9995 = 0,17$$

Ta thấy 1đ vốn CSH bỏ vào kinh doanh năm 2011 tạo ra được 0,17đ lợi nhuận sau thuế là do:

- Trong 1đ vốn CSH năm 2011 có 1,9995đ tổng giá trị tài sản.
- Sử dụng 1đ giá trị tài sản năm 2011 tạo ra được 0,4964đ doanh thu thuần.
- Trong 1đ doanh thu thuần thực hiện được trong năm 2011 có 0,1722đ lợi nhuận sau thuế.

➤ Từ đẳng thức thứ nhất và thứ hai ta có sơ đồ:

Sơ đồ 3: Phương trình Dupont năm 2011



3. Đánh giá chung về hoạt động tài chính của công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO:

Qua phân tích thực trạng tài chính tại công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO trong năm 2010-2011, có thể rút ra một số nhận xét sau:

a. Ưu điểm:

- Báo cáo tài chính được kiểm toán, minh bạch, rõ ràng.
- Thực hiện tốt nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước và các quy định tài chính, thuế của Nhà nước.
- Thực hiện đúng các quy định, chế độ kế toán do Bộ tài chính quy định, kịp thời sửa đổi theo những thông tư, chuẩn mực và luật kế toán mới.
- Cơ cấu tài sản và nguồn vốn hợp lý.
- Các khoản phải thu ngắn hạn giảm khá lớn. Điều này giúp công ty giảm được khoản chiếm dụng vốn.
- Nợ phải trả giảm nên sức ép từ các chủ nợ đối với công ty cũng giảm xuống. Công ty cần tiếp tục phát huy.
- Khả năng thanh toán tốt, rủi ro thanh toán giảm.

b. Nhược điểm:

Bên cạnh những mặt doanh nghiệp đạt được vẫn còn những mặt hạn chế như sau:

- Về khả năng thanh toán, nhìn chung các chỉ tiêu về khả năng thanh toán của công ty trong năm 2011 đều thấp hơn năm trước, công ty cần đề ra các giải pháp nhằm nâng cao, cải thiện tình hình tài chính của công ty.
- Chỉ tiêu sinh lời : Công ty chưa khai thác được hết hiệu quả sử dụng của các tài sản, nguồn vốn hiện có của doanh nghiệp.
- Chỉ tiêu hoạt động : Hiệu quả sử dụng vốn lưu động, vốn cố định và tổng tài sản là chưa cao, chứng tỏ tình hình đầu tư, khai thác sử dụng vốn và tài sản của công ty chưa đạt hiệu quả. Doanh nghiệp cần đưa ra các giải pháp để cải thiện tình hình trong tương lai.

CHƯƠNG III:**MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI
CÔNG TY TNHH MTV THUYỀN VIÊN VIPCO****1. Mục tiêu, phương hướng hoạt động của công ty trong thời gian tới:**

Xã hội không ngừng phát triển đi lên, mỗi doanh nghiệp là một tế bào góp phần vào sự phát triển không ngừng của xã hội. Vì vậy, doanh nghiệp phải không ngừng đổi mới xác định cho mình mục tiêu và phương hướng hoạt động rõ ràng mang tính lâu dài. Trong kinh doanh, việc hoạch định chiến lược và phương hướng phát triển có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Nó đóng vai trò là kim chỉ nam đối với mọi hoạt động của doanh nghiệp.

Hiện nay, việc cạnh tranh diễn ra ngày càng gay gắt, vì vậy, việc hoạch định chiến lược đúng đắn sẽ giúp cho doanh nghiệp có những bước đi phù hợp và hiệu quả.

Phương hướng chiến lược của công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO được xây dựng dựa trên xu thế phát triển của thị trường vận tải, cũng như dựa trên vị thế và khả năng cạnh tranh của công ty trên thị trường vận tải biển khu vực phía Bắc cũng như trên cả nước.

Phương hướng phát triển của công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO trong 3 năm tới bao gồm các nội dung cơ bản sau:

- Nâng cao chất lượng đội ngũ thuyền viên cũng như chất lượng dịch vụ của công ty.
- Duy trì mối quan hệ với khách hàng truyền thống, mở rộng thị trường, gây dựng mối quan hệ kinh doanh với các công ty trong và ngoài nước.
- Xúc tiến quảng bá mạnh mẽ.
- Đảm bảo doanh thu tăng 15-18%.

2. Một số giải pháp và kiến nghị nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO:

2.1. Biện pháp 1: Giảm các khoản phải thu – tích cực thu hồi nợ:

a. Cơ sở của biện pháp:

Trong sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp thường mua trả trước và thanh toán chậm cho các doanh nghiệp khác. Việc làm này làm phát sinh các khoản phải thu của khách hàng và các khoản trả trước cho người bán. Tín dụng thương mại có thể làm cho doanh nghiệp đứng vững trên thị trường nhưng cũng có thể đem lại những rủi ro cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy, các doanh nghiệp phải có chính sách quản lý các khoản phải thu của mình một cách hợp lý.

Quan phân tích tình hình tài chính của công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO, ta thấy khoản phải thu trong tổng tài sản của công ty năm 2010 là 45,84%, đến năm 2011 còn 10,23%. Tuy nhiên, chỉ số vòng quay khoản phải thu và vòng quay vốn đều rất thấp (Vòng quay KPT năm 2010 là 0,85, năm 2011 là 1,65; vòng quay vốn năm 2010 là 0,67, năm 2011 là 0,82). Việc các khoản phải thu vẫn còn chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản của công ty là không tốt, làm giảm vòng quay vốn và hiệu quả sử dụng vốn thấp, công ty thiếu vốn cho hoạt động kinh doanh. Trong khi hệ số nợ tăng lên (năm 2010 là 0,498, năm 2011 là 0,499), khả năng thanh toán nợ ngắn hạn giảm (năm 2010 là 1,32, năm 2011 là 1,16) nên việc các khoản thu vẫn còn cao càng ảnh hưởng xấu nghiêm trọng tới tình hình thanh toán nợ ngắn hạn. Vì vậy công ty cần tích cực thu hồi các khoản nợ phải thu và công ty cần phải linh động hơn trong khâu thanh toán, cho phép khách hàng nợ một phần và khuyến khích thanh toán ngay bằng tỷ lệ chiết khấu hợp lý, vừa có lợi cho công ty, vừa hấp dẫn khách hàng.

b. Mục tiêu của giải pháp:

- Giảm khoản vốn bị chiếm dụng.
- Tăng vòng quay VLD và giảm số ngày doanh thu thực hiện.

- Tăng nguồn vốn tự tài trợ cho TSCĐ.

c. Nội dung thực hiện:

Qua bảng CĐKT và BCKQKD ta thấy tổng các khoản phải thu nợ ngắn hạn của công ty qua 2 năm đều cao, đều chiếm tỷ trọng lớn trong TSNH. Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác trong năm 2011 tuy có giảm nhưng vẫn còn cao làm cho tổng các khoản phải thu ngắn hạn cũng tăng theo. Do đó, doanh nghiệp cần phải tìm ra giải pháp nhằm thu hồi nợ tốt.

Để thực hiện tốt việc thu hồi nợ, ta thực hiện các biện pháp thu hồi công nợ sau:

- Lập ban quản lý các khoản phải thu.
- Mở sổ theo dõi chặt chẽ và chi tiết các khoản phải thu trong và ngoài công ty, phải phân biệt rõ ràng các khoản nợ, theo dõi chi tiết các khoản nợ, phân tích tình hình trả nợ của từng đối tượng khách hàng, thường xuyên theo dõi, đôn đốc để thu hồi nợ đúng hạn.
- Có biện pháp phòng ngừa rủi ro khi khách hàng không thanh toán được nợ (lựa chọn khách hàng, giới hạn giá trị tín dụng, yêu cầu đặt cọc, tạm ứng, trả trước một phần giá trị hợp đồng...), xem xét khả năng thanh toán trên cơ sở hợp đồng kinh tế đến kì hạn và khả năng tài chính của doanh nghiệp. Mở sổ theo dõi chi tiết tình hình công nợ của các bạn hàng, phân loại các khoản nợ để có chính sách cho phù hợp.
- Có những ràng buộc chặt chẽ trong hợp đồng kinh tế về các điều kiện thanh toán, nhất là thời gian thanh toán.

Doanh nghiệp vừa thực hiện các biện pháp trên đồng thời kết hợp với biện pháp chiết khấu cho khách hàng. Do đặc điểm của ngành là kinh doanh thuyền viên, công ty thường cung cấp thuyền viên cho nội bộ công ty CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO, rồi mới tới một số công ty cổ phần và tư nhân trong và ngoài nước, sau đó ấn định thời gian hoàn trả nợ cho họ. Do kinh doanh mặt hàng dịch

vụ, nên công ty có thể chấp nhận việc trả chậm của khách hàng, nhưng vẫn phải xây dựng 1 mức chiết khấu hợp lý có thể khuyến khích khách hàng trả nhanh hơn.

* Xác định nhóm khách hàng:

Bảng 11: Xếp loại khách hàng:

Loại	Thời gian trả chậm (tháng)	Tỷ trọng (%)
1	1	24
2	2	46
3	>2	30

Việc phân tích đánh giá mức chiết khấu được đưa ra để quyết định có thể chấp nhận hay không dựa vào việc tính giá trị hiện tại của dòng tiền đơn ở kỳ n (PV) và tính giá trị tương lai sau n kỳ của dòng tiền đơn (FV).

Ta có công thức sau:

$$FV_n = PV \times (1 + nR)$$

$$PV_n = \frac{FV}{1 + nR}$$

Trong đó:

FV : Giá trị tương lai sau n kỳ của 1 dòng tiền đơn.

PV : Giá trị hiện tại của dòng tiền đơn ở kỳ thứ n.

R : Lãi suất.

Công ty chỉ áp dụng hình thức chiết khấu cho các khoản tiền thanh toán trong vòng 2 tháng (60 ngày), lớn hơn 2 tháng sẽ không được hưởng chiết khấu và phải trả khoản lãi ngân hàng. Vì khối lượng thuyền viên cho thuê và cung ứng của công ty phụ thuộc vào giá dầu cũng như giá cước trên thị trường vận tải biển.

Tỷ lệ chiết khấu cao nhất mà công ty chấp nhận được:

$$PV = A (1-i\%) - \frac{A}{1+T.R} \geq 0$$

Trong đó:

A : Khoản tiền công ty cần thanh toán khi chưa có chiết khấu.

i% : Tỷ lệ chiết khấu mà công ty dành cho khách hàng.

T : Khoảng thời gian thanh toán từ khi khách hàng nhận được hàng.

A (1-i%) : Khoản tiền thanh toán của khách hàng khi đã trừ chiết khấu.

R : Lãi suất ngân hàng (12%/năm)

Ngân hàng yêu cầu công ty trả lãi 1 tháng 1 lần.

Trường hợp 1: Khách hàng thanh toán trong vòng 1 tháng (0<T=<1):

$$1 - i\% \geq \frac{1}{1 + 12 \times (12\% \times \frac{1}{12})}$$

$$\Rightarrow i\% \leq 10\%$$

Trường hợp 2: Khách hàng thanh toán từ 1-2 tháng (1<T<2):

$$1 - i\% \geq \frac{1}{1 + 6 \times (12\% \times \frac{1}{12})}$$

$$\Rightarrow i\% \leq 5,6\%$$

Trường hợp 3: Khách hàng thanh toán sau 2 tháng kể từ ngày nợ công ty thì không được hưởng chiết khấu và phải trả thêm khoản lãi ngân hàng.

Bảng 12: Bảng kê chiết khấu đề xuất:

Loại	Thời gian thanh toán T (tháng)	Tỷ lệ chiết khấu đề xuất (%)
1	0-1	7
2	1-2	3
3	>2	0

Sau khi có sự thỏa thuận về hưởng chiết khấu bán hàng với khách hàng, công ty hi vọng với bảng kê chiết khấu đề xuất ở trên sẽ khuyến khích khách hàng thanh toán nhanh hơn.

d. Dự kiến kết quả:

Giảm các khoản phải thu vừa có thể tăng doanh thu thực vừa có thể cải thiện chính sách tín dụng của mình. Với chính sách tín dụng mới sẽ đảm bảo cho doanh nghiệp đạt được doanh thu như dự kiến.

Ước tính có 11% khách hàng thanh toán trước thời hạn trong khoảng thời gian trước 1 tháng và được hưởng chiết khấu 7%, có 21% khách hàng thanh toán trong khoảng thời gian từ 1 đến 2 tháng và được hưởng chiết khấu 3%, còn lại 68% khách hàng không thanh toán trước hạn. Với biện pháp này, dự kiến công ty sẽ thu hồi được khoảng 42% khoản phải thu của khách hàng.

Khoản phải thu:

Khoản tiền thu	= 1.603.608.769 * 42%
	= 673.515.683 đ
Khoản tiền thực thu	= 673.515.683 – (1.603.608.769 * 11% * 7% + 1.603.608.769 * 21% * 3%)
	= 651.065.160 đ
Chi phí chiết khấu	= 673.515.683 - 651.065.160
	= 22.450.523 đ

Như vậy, các khoản phải thu giảm 673.515.683 đ, số tiền thực thu 651.065.160 đ. Khoản tiền thu được này công ty có thể dùng để thanh toán bớt nợ ngắn hạn và đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh.

Với phương pháp chiết khấu như trên sẽ khuyến khích khách hàng thanh toán nhanh hơn, làm giảm các khoản phải thu. Đồng thời, việc thực hiện chính sách thu tiền linh hoạt, mềm dẻo, doanh nghiệp không chỉ thu hồi được các khoản nợ, mà còn tạo điều kiện thiết lập mối quan hệ tốt với khách hàng.

e. Đánh giá kết quả đạt được khi thực hiện chính sách chiết khấu thanh toán:

Bảng 13: Đánh giá kết quả đạt được sau giải pháp 1:

Chỉ tiêu	Đơn vị	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch	
				Tuyệt đối	Tương đối
1. Doanh thu thuần	VNĐ	7.779.439.885	8.452.955.568	673.515.683	8,66
2. LN sau thuế	VNĐ	1.339.424.989	2.012.940.672	673.515.683	50,28
2. Vốn CSH	VNĐ	7.836.941.506	7.836.941.506		
3. Các khoản phải thu	VNĐ	1.603.608.769	930.093.086	673.515.683	42
4. Vòng quay khoản phải thu	Lần	1,65	1,77	-0,12	-7,27
5. Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	218,82	203,23	15,59	7,12
6. LNST/Vốn CSH		0,17	0,26	0,09	51,09

Nhận xét:

Nếu công ty thực hiện thành công chính sách chiết khấu thanh toán thì sẽ:

- Khoản phải thu khách hàng giảm được 673.515.683đ, tương ứng giảm 42% so với trước khi thực hiện.

- Vòng quay khoản phải thu tăng 0,12 tương ứng với 7,27% so với trước khi thực hiện.

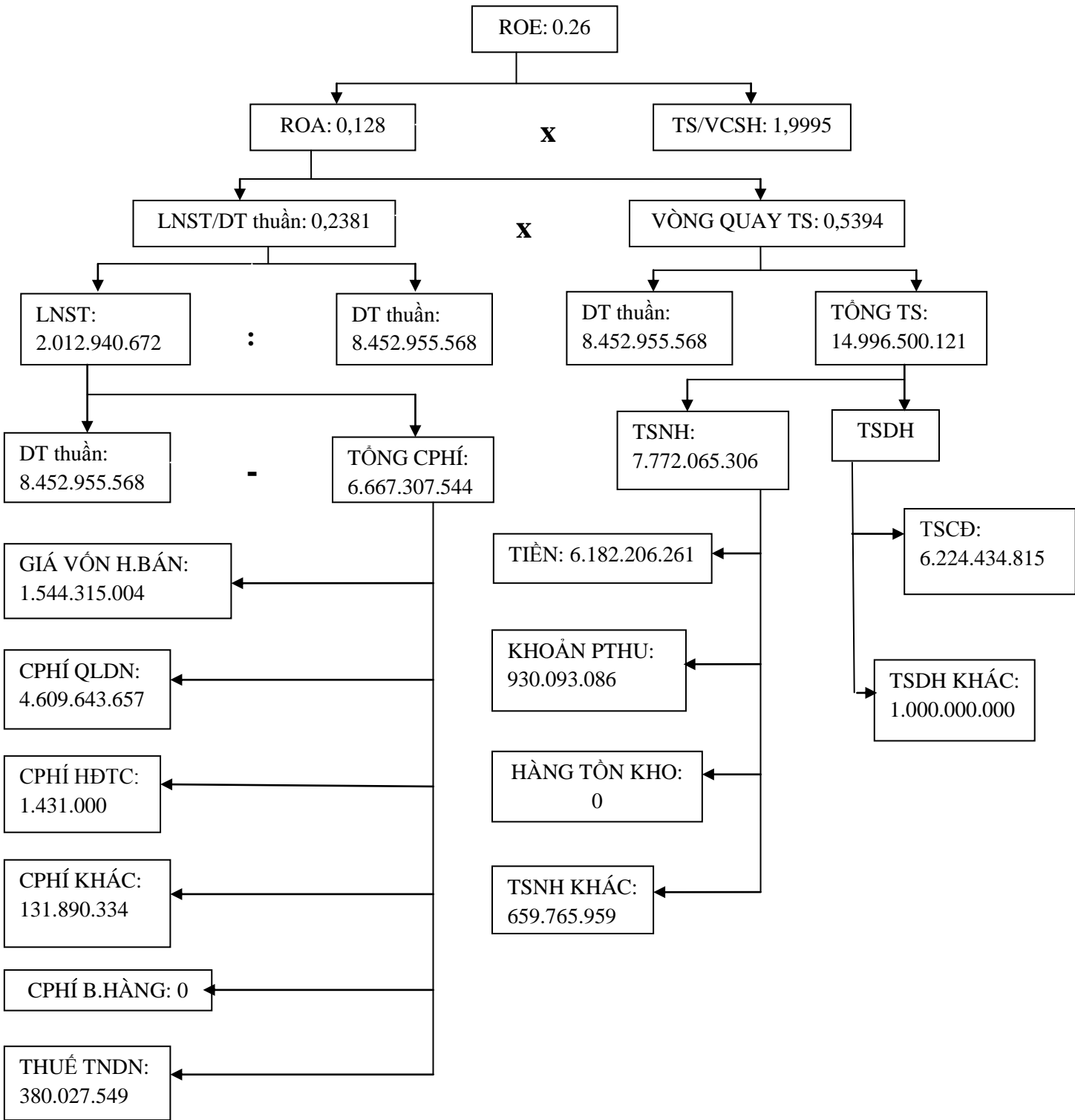
- Kỳ thu tiền bình quân giảm 15,59 ngày tương ứng với 7,12% so với trước khi thực hiện.

- Doanh thu tăng 673.515.683đ, tương ứng với 8,66% so với trước khi thực hiện.

- LN sau thuế tăng 50,28% so với trước khi thực hiện.

- Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu (ROE) tăng 0,09 lần so với trước khi thực hiện, tương ứng với 51,09%.

Để thấy rõ hơn, ta xem xét sơ đồ Dupont:



Để tăng hiệu quả của biện pháp trên, công ty nên thực hiện đồng thời các việc sau: Khi nguồn vốn thanh toán chưa chắc chắn đề nghị chủ đầu tư có văn bản bảo lãnh thanh toán của Ngân hàng. Hợp đồng ghi rõ điều khoản tạm ứng, thời hạn thanh toán nếu quá hạn thanh toán chủ đầu tư phải chịu tính thêm lãi suất quá hạn.

Trong và sau quá trình bán hàng cần hoàn thiện dứt điểm các thủ tục pháp lý để làm căn cứ thu hồi vốn.

2.2. Biện pháp 2: Tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp nhằm cải thiện tình hình tài chính:

a. Cơ sở thực hiện biện pháp:

Tiết kiệm chi phí hạ giá thành là 1 trong những biện pháp hữu hiệu nhằm nâng cao lợi nhuận cho công ty. Do đó công tác quản lý chi phí là công tác hết sức quan trọng, nếu làm tốt công tác này thì công ty chỉ mất một khoản chi phí thấp mà hiệu quả đạt được sẽ cao hơn và ngược lại.

Bảng 14: So sánh doanh thu và chi phí năm 2010-2011

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
			Số tiền	%
1. Doanh thu	5.882.078.971	7.779.439.885	1.897.360.914	32,26
2. CP QLDN	3.713.462.036	4.609.643.657	896.181.621	24,13

Qua số liệu của bảng ta thấy, cả doanh thu và chi phí quản lý đều có xu hướng tăng. Chi phí quản lý có tốc độ tăng cao (24,13%), trong đó có những khoản chi chưa hợp lý, nếu công ty có biện pháp tốt sẽ giảm được một khoản lớn các khoản phải chi nằm trong chi phí quản lý doanh nghiệp, từ đó giảm chi phí và tăng lợi nhuận.

b. Mục đích của biện pháp:

- Tiết kiệm chi phí để tăng lợi nhuận, tăng hiệu quả sử dụng vốn.
- Nâng cao trình độ tổ chức quản lý của doanh nghiệp.

c. Nội dung thực hiện:

Chi phí quản lý kinh doanh bao gồm: chi phí bán hàng, và chi phí quản lý doanh nghiệp, mà ở đây, ta đi vào nghiên cứu chi phí quản lý doanh nghiệp là chủ yếu.

Bảng 15: Bảng kê chi tiết chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2011

Các khoản chi trong CP QLDN	Năm 2010	Năm 2011
1. Chi phí tiền lương bộ phận quản lý	826.001.764	910.772.033
2. Chi phí mua sắm máy móc, thiết bị văn phòng	1.887.533.766	2.285.721.006
3. Chi phí khánh tiết hội nghị	504.588.564	752.444.529
4. Chi phí đvụ mua ngoài pvụ bộ phận QLDN	443.962.483	523.954.355
5. Chi phí công tác	51.375.459	136.751.734
Tổng chi phí	3.713.462.036	4.609.643.657

Ta thấy chi phí khánh tiết hội nghị năm 2011 của công ty tăng 247.855.965đ so với năm 2010. Công ty cần giảm tối thiểu các khoản chi phí đón tiếp khách hàng nếu chỉ là những khách hàng nhỏ, vắng lai.

Có thể giảm tối thiểu chi phí dịch vụ mua ngoài như điện, nước, giấy in, mực in, tiền điện thoai bằng cách phát động phong trào tiết kiệm toàn công ty. Nếu thật sự không cần thiết thì nên tắt điều hòa và máy tính khi không sử dụng.

Chi phí chi cho cán bộ công ty đi công tác cũng cần kiểm soát chặt chẽ hơn. Chi phí công tác trong năm 2011 của công ty tăng 85.376.275đ. Công ty nên chú ý hơn trong khoản chi phí này. Đối với các chuyến công tác xa và dài ngày nên có phiếu thu chi rõ ràng.

Máy móc thiết bị được đầu tư mua mới gần như toàn bộ, chi phí mua sắm máy móc thiết bị trong năm 2011 tăng 398.187.240 đ, cho nên trong quá trình sử dụng cần phải tuyên truyền ý thức sử dụng cho cán bộ nhân viên.

Để tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp công ty cần thực hiện các biện pháp sau:

- Công ty cần xây dựng một định mức sử dụng hợp lý đối với các trang thiết bị, dụng cụ phục vụ công tác quản lý bằng cách xác định rõ nội dung, phạm vi sử dụng của từng loại chi phí.

- Công ty nên tổ chức các buổi tập huấn nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm giúp cán bộ công nhân viên tự nhận thấy rằng tiết kiệm chi phí cũng chính là đem lại nhiều lợi nhuận hơn cho công ty.

- Về chi phí mua sắm máy móc thiết bị : Trong năm 2011, công ty đã đầu tư rất nhiều máy móc thiết bị mới cho nên trong vài năm tiếp theo, việc đầu tư máy móc thiết bị mới là rất hạn chế. Tuy nhiên, vẫn cần phải có 1 khoản tiền để đảm bảo cho việc nâng cao thay thế phụ tùng thiết bị. Công ty sẽ dự tính đầu tư cho chi phí mua sắm máy móc thiết bị khoảng 10% so với năm 2011.

- Về chi phí khánh tiết hội nghị: Chi phí dành cho việc tổ chức các sự kiện lớn trong năm tiếp theo cần phải cắt giảm tới mức tối thiểu trong khoảng kinh phí khoảng 30% chi phí khánh tiết hội nghị năm 2011 để đảm bảo không chi lãng phí số tiền dành cho các sự kiện hội nghị.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài sẽ có xu hướng tăng vì tình hình kinh tế thị trường đang trong giai đoạn bất ổn, lạm phát vẫn ở mức cao, vì vậy cần dự trù thêm một khoản nhỏ để bù đắp cho phần lạm phát. Năm tiếp theo, công ty nên chi cho chi phí dịch vụ mua ngoài 110% so với năm 2011.

- Về chi phí công tác, trong giai đoạn tới, công ty cần thắt chặt hơn nữa các chi phí đến mức tối thiểu, nhằm tiết kiệm chi phí cho nên chi phí công tác cũng sẽ được hạn chế ở mức thấp nhất có thể. Chi phí công tác sẽ giảm chỉ còn bằng 70% năm 2011.

- Ngoài ra, chi phí tiền lương nhân viên quản lý cũng là yếu tố khiến chi phí quản lý tăng lên. Do đó, công ty cần xác định nhu cầu nhân viên quản lý phù hợp và thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ thời gian làm việc của nhân viên để có chế độ thưởng phạt rõ ràng và hợp lý.

d. Dự tính kết quả đạt được:

Sau khi thực hiện giải pháp tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp, ta có kết quả sau:

Bảng 16: Bảng kê chi tiết chi phí QLDN

Chi tiêu	Trước giải pháp	Sau giải pháp
1. Chi phí tiền lương bộ phận quản lý	910.772.033	910.772.033
2. Chi phí mua sắm máy móc, thiết bị văn phòng	2.285.721.006	228.572.101
3. Chi phí khánh tiết hội nghị	752.444.529	225.733.359
4. Chi phí d/vụ mua ngoài pvụ bộ phận QLDN	523.954.355	576.349.791
5. Chi phí công tác	136.751.734	95.726.214
Tổng chi phí	4.609.643.657	2.037.153.497

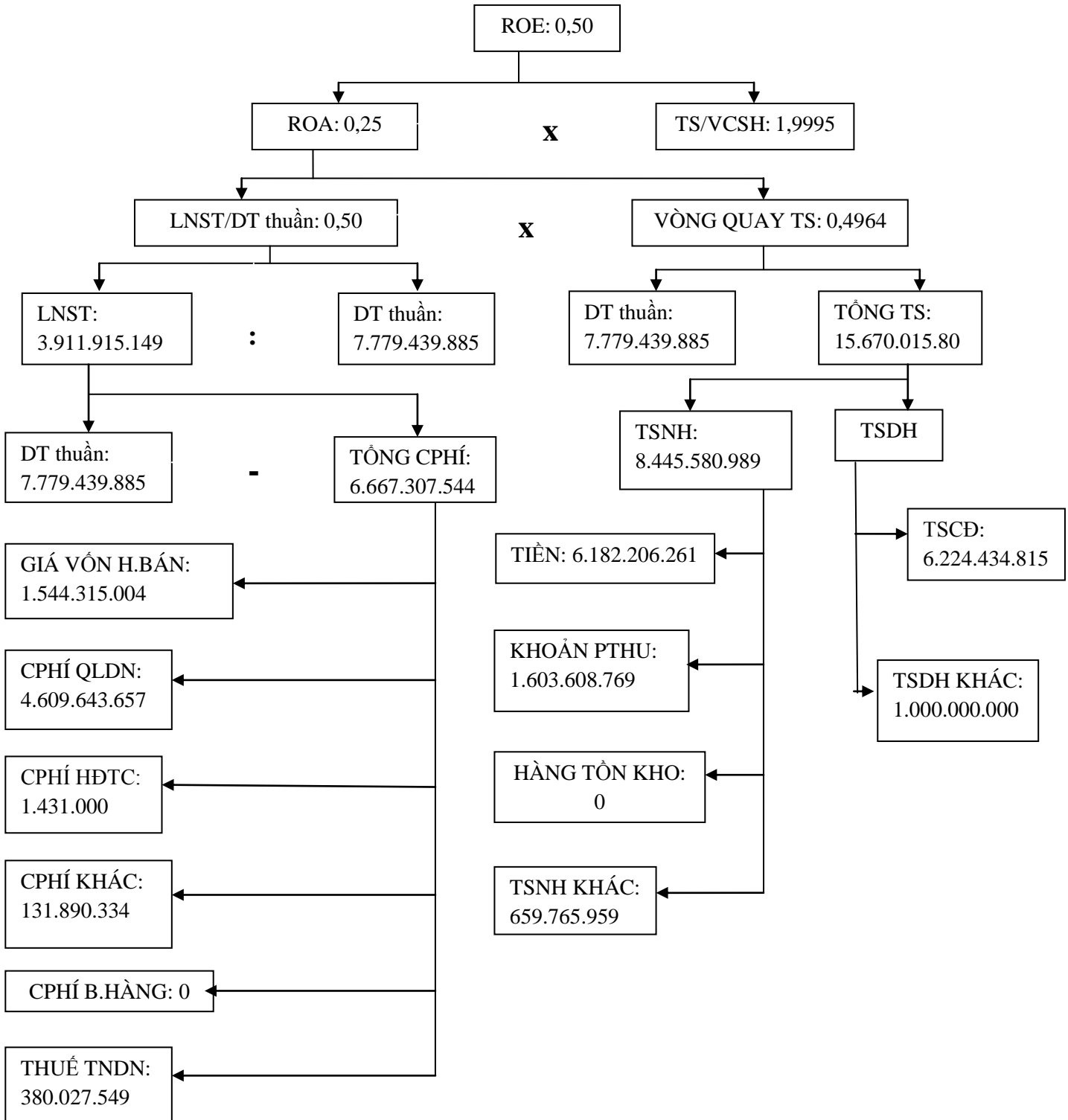
Ảnh hưởng của biện pháp tới một số chỉ tiêu tài chính:

Bảng 17: Một số chỉ tiêu tài chính:

Chi tiêu	Năm 2011	Dự kiến	Chênh lệch	
			Số tuyệt đối	%
1. Doanh thu thuần	7.779.439.885	7.779.439.885		
2. Tổng tài sản	15.670.015.804	15.670.015.804		
3. Vốn CSH	7.836.941.506	7.836.941.506		
4. LN sau thuế	1.339.424.989	3.911.915.149	2.572.490.160	192,06
5. LNST/DT (ROS)	0,17	0,50	0,33	192,06
6. LNST/Tổng TS	0,085	0,25	0,16	192,06
7. LNST/Vốn CSH	0,17	0,50	0,33	192,06

Sau khi thực hiện biện pháp thứ 2, dự kiến chi phí quản lý doanh nghiệp sẽ giảm từ 4.609.643.657 đ xuống còn 2.037.153.497đ, doanh thu và các chi phí khác vẫn giữ nguyên thì kết quả nhận được là lợi nhuận sau thuế đạt 3.911.915.149đ tăng 192,06%. Từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn CSH, tổng vốn tăng với mức 192,06% so với trước khi thực hiện biện pháp.

Theo dõi sơ đồ Dupont:



2.3. Kiến nghị:

Sau khi tìm hiểu tình hình tài chính tại công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO, em xin có một số kiến nghị sau:

- Do năm 2011, công ty đã đầu tư một lượng tài sản cố định khá lớn nên cần tăng cường công tác giáo dục, nâng cao ý thức người lao động trực tiếp sử dụng máy móc thiết bị để giảm thiểu tới mức tối đa chi phí sửa chữa bảo dưỡng máy móc thiết bị.

- Không ngừng tìm kiếm nguồn nhân lực đầu vào, chính là sản phẩm kinh doanh của công ty. Nên triển khai liên kết với các trường đại học cao đẳng hàng hải trong thành phố, ngoài việc dễ dàng tuyển được lượng thuyền viên có kiến thức năng lực tốt, đồng thời kết hợp đào tạo, nâng cao năng lực thuyền viên hiện có, qua đó, giảm thiểu được các chi phí phụ phát sinh.

- Tiếp tục quan tâm chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho đội ngũ lao động, thực hiện tốt chính sách tiền lương và các chế độ đãi ngộ theo đúng quy định của nhà nước đối với người lao động để người lao động yên tâm hoàn thành tốt công việc. Nếu có thể, công ty nên tổ chức các hoạt động dã ngoại, thăm quan du lịch cho cán bộ công nhân viên, qua đó sẽ kích thích tinh thần làm việc tốt hơn, làm cho họ gắn bó hơn với công ty.

- Tiếp tục nâng cao tay nghề và ý thức người lao động, qua đó gián tiếp nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ mà công ty đang cung ứng.

- Tăng cường công tác quản lý nguyên vật liệu, vật tư sửa chữa.

KẾT LUẬN

Hoạt động tài chính là một trong những hoạt động cơ bản, quan trọng nhất của quá trình sản xuất kinh doanh từ huy động vốn cho tới khi phân phối lợi nhuận. Hơn thế nữa thông qua đó người ta có thể giải quyết các mối quan hệ kinh tế phát sinh cũng như đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong thời gian thực tập tại công ty kết hợp với những kiến thức đã học ở trường, em mạnh dạn đưa ra một số ý kiến nhằm cải thiện tình hình tài chính tại công ty, em hy vọng nó sẽ đóng góp phần nhỏ vào công tác quản lý tài chính của công ty trong thời gian tới.

Tuy nhiên tài chính là một đề tài rất rộng lớn. Hơn nữa, do những hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự chỉ bảo, đóng góp ý kiến của các thầy cô, ban lãnh đạo công ty và những ý kiến đóng góp của bạn đọc để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng em xin chân thành cảm ơn các cô chú, anh chị trong Công ty đã giúp đỡ em rất nhiều trong quá trình thực tập. Em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ nhiệt tình của nhà trường, các thầy cô trong khoa quản trị kinh doanh. Đặc biệt là cô Lê Thị Thanh Thủy đã nhiệt tình hướng dẫn và chỉ bảo để giúp em hoàn thành luận văn này.

Em xin chân thành cảm ơn!

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP	11
1. Một số khái niệm về tài chính doanh nghiệp:	11
1.1. Tài chính doanh nghiệp:	11
1.2. Khái niệm quản trị tài chính doanh nghiệp:	11
1.3. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp:	12
2. Ý nghĩa và mục đích của việc phân tích tài chính doanh nghiệp:	12
3. Các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp:	13
3.1. Phương pháp so sánh:	13
3.2. Phương pháp phân tích theo tỷ số:	14
3.3. Phương pháp phân tích theo Dupont:	15
4. Các tài liệu được sử dụng để phân tích tài chính doanh nghiệp:	15
4.1. Bảng cân đối kế toán:	15
4.2. Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:	16
5. Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp:	18
5.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính:	18
5.1.1. Phân tích tình hình tài chính qua bảng CĐKT:	18
5.1.2. Phân tích tài chính qua bảng báo cáo KQKD:	20
5.1.3. Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo lưu chuyển tiền tệ:	20
5.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp:	21
5.2.1. Phân tích chỉ tiêu thanh toán:	21
5.2.2. Hệ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản:	23
5.2.4. Các chỉ tiêu sinh lời:	26
5.3. Phân tích tổng hợp tình hình tài chính bằng phương trình Dupont:	27
CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY TNHH MTV THUYỀN VIÊN VIPCO	29
1. Tổng quan về công ty:	29
1.1. Giới thiệu chung về công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO:	29
1.2. Tóm lược quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO:	29

1.3.Chức năng và nhiệm vụ của công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO:.....	31
1.4.Cơ cấu tổ chức của công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO:.....	31
a. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của công ty như sau:	32
b. Chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận quản lý:.....	33
1.5. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO.	35
1.6. Những thuận lợi và khó khăn của công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO.	36
2. Phân tích tình hình tài chính của công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO: ..	37
2.1.Phân tích khái quát tình hình tài chính:.....	37
2.1.1.Phân tích qua bảng CĐKT:	37
2.1.2.Phân tích qua báo cáo KQKD:	45
2.2.Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng:	48
2.2.1.Các chỉ tiêu thanh toán:	48
2.2.2.Các chỉ tiêu cơ cấu:	50
2.2.4.Các chỉ tiêu sinh lời:.....	55
2.2.5. Phân tích tổng hợp tình hình tài chính của công ty:.....	56
2.3. Phân tích tổng hợp tình hình tài chính của công ty bằng phương trình Dupont:...	58
3. Đánh giá chung về hoạt động tài chính của công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO:.....	62
CHƯƠNG III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH MTV THUYỀN VIÊN VIPCO.....	63
1.Mục tiêu, phương hướng hoạt động của công ty trong thời gian tới:	63
2.Một số giải pháp và kiến nghị nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO:.....	64
2.1.Biện pháp1: Giảm các khoản phải thu – tích cực thu hồi nợ:.....	64
2.2.Biện pháp 2: Tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp nhằm cải thiện tình hình tài chính:	71
2.3.Kiến nghị:.....	76
KẾT LUẬN	77